

2023年6月改訂

ベトナム語

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN NHẬP HỌC 〈Ấn bản tu chính〉

しゅうがくしえん
就学支援ガイドブック
かいていばん
〈改訂版〉

ỦY BAN GIÁO DỤC TỈNH HYOGO

ひょうごけんきょういくいいんかい
兵庫県教育委員会

MỤC LỤC

1. Hệ thống giáo dục ở Nhật Bản

- (1) Đào tạo trước khi vào tiểu học 1
- (2) Giáo dục tại trường tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông trung học 1
- (3) Giáo dục sau bậc phổ thông trung học 1

2. Trường tiểu học và trung học cơ sở

- (1) Thủ tục nhập học hoặc chuyển tiếp vào trường tiểu học và trung học cơ sở 2
- (2) Thủ tục chuyển trường trong nước 3
- (3) Nội dung đào tạo 3
- (4) Lên lớp và học lên 5
- (5) Học phí 5
- (6) Quy định trong trường 5
- (7) Những sự kiện chủ yếu trong năm 10
- (8) Lịch một ngày tại trường 12

3. Trường phổ thông trung học

- (1) Các loại trường phổ thông trung học 14
- (2) Các môn học 15
- (3) Những chuẩn bị cần thiết trước khi vào trường phổ thông trung học 15
- (4) Những bước chủ yếu cho đến kỳ thi nhập học vào trường PTTH 17
- (5) Kỳ thi nhập học vào trường phổ thông trung học công lập 17
- (6) Hỗ trợ đặc biệt về tiếng Nhật trong kỳ thi dành cho học sinh người nước ngoài 19
- (7) Kỳ thi đặc biệt dành cho học sinh người nước ngoài 19
- (8) Kỳ thi nhập học vào trường phổ thông trung học dân lập 19

4. Chế độ học bổng, tiền tạm vay (là hình thức học bổng sau đó buộc phải trả lại) ... 20

5. Hướng nghiệp 23

6. Các tổ chức hỗ trợ chủ yếu trong tỉnh Hyogo 25

もく じ
目 次

1	日本の学校制度について	
(1)	就学前教育	1
(2)	初等中等教育	1
(3)	高等教育	1
2	小学校・中学校について	
(1)	小・中学校に入学または編入するための手続き	2
(2)	国内で転校する時の手続き	3
(3)	教育内容	3
(4)	進級・進学	5
(5)	教育費	5
(6)	学校でのきまり	5
(7)	主な年間行事	10
(8)	学校の一日	12
3	高等学校について	
(1)	高等学校の種類	14
(2)	どんな学科があるか	15
(3)	高校に入るまでに	15
(4)	入学試験までの主な日程	17
(5)	公立高校の入学試験	17
(6)	日本語指導が必要な外国人生徒への特別措置	19
(7)	外国人生徒にかかわる特別枠選抜	19
(8)	私立高校の入学試験	19
4	奨学金制度について	20
5	就職について	23
6	県内の主な相談先について	25

1. Hệ thống giáo dục ở Nhật Bản

(1) Đào tạo trước khi vào tiểu học

Trước khi vào tiểu học, con em thường được dạy ở trường mẫu giáo hoặc nhà trẻ. Thời gian đào tạo ở các trường này khác nhau tùy từng khu vực và từng trường.

(2) Giáo dục tại trường tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông trung học

Vào tháng 4, các em tròn 6 tuổi có thể vào học tại trường tiểu học. Các em sẽ học ở đây 6 năm. Sau khi tốt nghiệp tiểu học, sẽ học thêm 3 năm nữa ở trường trung học cơ sở. Ngoài ra cũng vẫn có những trường phổ cập giáo dục bắt buộc tiếp tục nhận dạy tại cấp tiểu học và trung học. Tổng cộng 9 năm học này là chương trình giáo dục bắt buộc. Ở Nhật Bản, theo quy định nhà nước, ở giai đoạn tiểu học và trung học cơ sở, các học sinh cùng tuổi phải được học chương trình giống nhau. Học phí của các trường tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ cập giáo dục bắt buộc công lập là miễn phí.

Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc và thi đỗ các kỳ thi tuyển sinh, các em có thể vào học ở trường phổ thông trung học (tiếng Nhật gọi là “Koo koo”), trường trung cấp nghề (tiếng Nhật gọi là “Senmon Gakkoo”),v.v. Ngoài khoa thông thường, tức là dạy chủ yếu những môn học thông thường, trường phổ thông trung học ở Nhật Bản còn có khoa chủ yếu dạy môn chuyên ngành. Thêm vào đó cũng có khoa tổng hợp, tức là vừa dạy các môn thông thường vừa dạy các môn chuyên ngành. Thời gian học tại các trường này thường là 3 năm.

Ngoài ra cũng có trường đặc biệt dành cho học sinh khuyết tật, trường tiểu học, trung học có lớp đặc biệt dành cho học sinh khuyết tật. Tùy theo tình hình thương tật và nhu cầu của học sinh mà nhà trường có phương thức hỗ trợ phù hợp.

(3) Giáo dục sau bậc phổ thông trung học

Giáo dục sau bậc phổ thông trung học được tiến hành ở đại học và cao đẳng. Tại các trường này, sinh viên có thể học sâu về chuyên ngành mình đã chọn. Thời gian học ở đại học thường là 4 năm, ở cao đẳng là 2 năm. Còn khi có ý muốn học thêm nữa thì sinh viên có thể học lên bậc cao học.

<Phân loại trường học>

		0 tuổi	3 tuổi	6 tuổi	12 tuổi	15 tuổi	18 tuổi	20 tuổi	22 tuổi
Nhà trẻ	Mẫu giáo	Giáo dục bắt buộc			PTTH	Đại học		Cao học	
		Tiểu học	THCS	TH chuyên môn		CĐ			
						Trung cấp nghề			
Trước khi vào tiểu học		Trường cấp 1 ~ 3				Sau bậc PTTH			

1 日本の学校制度について

(1) 就学前教育

小学校に入学する前の小さい子どもたちは、幼稚園や保育所(園)、認定こども園で教育・保育を受けます。教育・保育を受ける期間は、市町や幼稚園・保育所(園)、認定こども園によって違います。

(2) 初等中等教育

小学校は満6歳になった最初の4月から入学することができます。ここで6年間の教育を受けます。小学校を卒業すると中学校に入学し、3年間の教育を受けます。

また、小学校と中学校の教育を続けて受ける義務教育学校もあります。この9年間の義務教育といい、日本人は自分の子どもを必ず学校に入学させなければなりません。

日本の小学校・中学校は、国の制度によって、同じ学年の子どもたちは同じ教育を受けると決められています。公立の小学校、中学校、義務教育学校の授業料は無料です。

小学校、中学校での義務教育を終え、入学試験などに合格すれば、高等学校、各種専門学校に入学することができます。高等学校には、普通教育または専門教育を主とする学科、また普通教育と専門教育を総合的に学ぶことのできる学科があります。通常、3年間の高等学校教育を受けることができます。

また、障害のある子どものための特別支援学校や、特別支援学級がある小学校、中学校もあります。障害の状況やニーズに応じた教育が行われています。

(3) 高等教育

高等教育は、主として大学と短期大学で行われます。これらは高度で専門的な教育を行う機関で、通常、大学の学習期間は4年間、短期大学は2年間です。さらに、より高度な高等教育を行う機関として大学院があります。

(学校の種類)

0歳	3歳	6歳	12歳	15歳	18歳	20歳	22歳
		義務教育学校		高等学校	大学	大学院	
保育所	幼稚園	小学校	中学校	各種専門学校	短期大学		
認定こども園			中等教育学校				
就学前教育			初等中等教育			高等教育	

2. Trường tiểu học và trung học cơ sở

(1) Thủ tục nhập học hoặc chuyển tiếp vào trường tiểu học và trung học cơ sở

Trình tự làm thủ tục và quy trình làm giấy tờ hồ sơ có thể khác nhau tùy theo thành phố hoặc thị trấn. Vui lòng xác nhận cách tiến hành thủ tục tại văn phòng hành chính thành phố (văn phòng phường đối với thành phố KOBE) hoặc văn phòng hành chính quận, huyện tại khu vực đang sinh sống.

ア. Thủ tục tại các cơ quan hành chính ở địa phương

Trước tiên, phải mang thẻ ngoại kiều đến cơ sở hành chính địa phương hoặc cơ sở hành chính của thành phố (ở Kobe thì đến Kuyakusho) đăng ký thường trú.

Sau đó, đến văn phòng ủy ban giáo dục để trình bày mong muốn cho con mình đi học ở Nhật thì sẽ được cấp “Đơn xin nhập học dành cho học sinh người nước ngoài” hoặc “Hướng dẫn nhập học” (Nếu là học sinh lớp 1). Sau khi nhận đơn, hãy điền các thông tin cần thiết và nộp cho ủy ban giáo dục và đào tạo.

Vài ngày sau, ủy ban giáo dục và đào tạo gửi “Giấy phép nhập học dành cho học sinh người nước ngoài”. Trong giấy phép đó sẽ có thông tin về tên trường mà con em mình sẽ học, nên hãy xác nhận tên và địa điểm của nhà trường. (Có thể nhận giấy phép nhập học này ngay tại chỗ khi đến sở giáo dục và đào tạo lần đầu tiên.)

Căn cứ vào Chế độ quản lý cư trú (được thi hành từ ngày 9 tháng 7 năm 2012) thì người nước ngoài được cấp phép lưu trú ở Nhật dưới 3 tháng hoặc không có tư cách lưu trú sẽ không được cấp thẻ ngoại kiều, nên không có giấy tờ để chứng minh tuổi tác và vị trí trong xã hội.

Tuy nhiên, do nhà nước bảo đảm quyền trẻ em được đi học nên các cơ quan chính quyền cần xử lý linh hoạt bằng các hình thức như có thể xác nhận địa chỉ thường trú bằng những giấy tờ đáng tin cậy, v.v. (Theo thông cáo của cục trưởng cục giáo dục tiểu trung học thuộc Bộ Văn Hoá Giáo Dục, tháng 6 năm 2006 và tháng 7 năm 2012)

イ. Thủ tục tại trường

Mang “Giấy phép nhập học dành cho học sinh người nước ngoài” cùng con em đến trường và trao đổi với giáo viên nhà trường về việc học tập của con em sau này. Trên nguyên tắc, học sinh người Nhật và học sinh người nước ngoài được đào tạo như nhau.

Ở Nhật Bản, khối lớp của học sinh ấn định theo độ tuổi. (Các em sinh từ ngày 2 tháng 4 đến ngày 1 tháng 4 năm sau thì học cùng một khối). Vì thế, đối với học sinh người nước ngoài, đôi khi có trường hợp được xếp vào khối lớp không giống với bản quốc.

Tuy nhiên, vì những lý do như chưa thông thạo Nhật ngữ và được đánh giá là chưa thể theo kịp với trình độ của khối lớp thì có thể được cho xuống học ở khối lớp dưới.

Ngoài ra, ở một số nơi học sinh người nước ngoài không cần phải theo học ở trường do cơ quan chính quyền quy định mà có thể theo học ở những trường mà các em có thể học giảng dạy tiếng Nhật một cách đầy đủ. Thêm vào đó các em bị khuyết tật sẽ được xếp vào học ở những trường đặc biệt có trợ giúp học sinh bị khuyết tật hoặc những trường tiểu học trung học có lớp đặc biệt trợ giúp học sinh bị khuyết tật, tùy theo tình hình của từng em. Riêng về việc hỗ trợ đặc biệt này, cần được ủy ban giáo dục ở nơi sinh sống hướng dẫn.

2 小学校・中学校について

(1) 小・中学校に入学または編入するための手続き(例)

※ 手続きの手順や書類の流れは市や町で違うことがあります。お住まいの地域の市役所(神戸市は区役所)か町役場で、手続き方法を確認してください。

ア 役所での手続き

初めに、あなたがお住まいの地域の市役所(神戸市は区役所)か町役場に在留カードを持って行き、住居地の届出を行います。

続いて、教育委員会の窓口に行き、自分の子どもを日本の学校へ入れたいことをはっきり伝えると、「外国人児童生徒入学申請書」か「就学案内」(新入学の場合のみ)が渡されます。これに、必要なことごとを書き添えて教育委員会に提出します。

数日後、教育委員会から、あなたの子どもが通う学校名が書かれた「外国人児童生徒入学許可書」が郵送されてきます(初めに役所に行った時、その場で受け取れる場合があります)ので、学校の名前や場所を確認してください。

在留管理制度(2012.7.9導入)により、「3月」以下の在留期間が決定された人や、在留資格を有しない人には、「在留カード」が交付されないため、身分を証明するものはありません。

子どもが教育を受ける権利は保障されていますので、一定の信頼が得られる書類により居住地等の確認を行うなど、就学については柔軟な対応が必要となります。

(文部科学省 初等中等教育局長通知 H18(2006).6、H24(2012).7)

イ 学校での手続き

次に「外国人児童生徒入学許可書」を持って、子どもと一緒に学校へ行きます。そこで先生と今後の学校生活について話し合ってください。外国人の子どもが日本の学校教育を受ける場合、基本的には、日本の子どもと同じ扱いになります。

日本の学校では、年齢により学年が決められます(4月2日から翌年の4月1日まで)に生まれた人は、同じ学年になります)。そのため、外国人の場合も、原則として子どもの年齢にあわせた学年に編入されますので、母国の学校の学年とは同じにならない場合があります。

ただし、日本語指導が必要であるなどの事情で、すぐにその学年で教育を受けることが適当でないと判断された場合は、下の学年に編入されることもあります。

そのほか、市町によっては、決められた学校ではなく、日本語の指導が十分に受けられる学校に通うことができる場合もあります。また、障害がある場合は、特別支援学校(学級)に入り、子どもの実態にあった支援を受けることができます。これらについては、今、お住まいの地域にある教育委員会とよく相談をしてください。

ウ. Điểm lưu ý khi làm thủ tục nhập học

Khi đến trường mới, phải mang theo các hồ sơ đã được cấp tại nước mình nếu có được như: giấy chứng nhận đã học tại trường, học bạ, v.v.

Ngoài ra để giúp học sinh học tập tại trường một cách có hiệu quả, nhà trường sẽ xác nhận các thông tin cần thiết như sau.

- Họ tên học sinh và gia đình • Ngày tháng năm sinh • Địa chỉ thường trú
- Thành viên gia đình • Phương tiện đi học
- Phương pháp liên lạc (phương pháp khi khẩn cấp, địa chỉ hoặc số điện thoại, cần phiên dịch hay không, v.v.) • Tình hình sử dụng tiếng Nhật trong gia đình
- Học bạ đến hiện tại • Thời gian dự định cư trú ở Nhật
- Lý lịch học tập tại bản quốc • Tình hình sức khoẻ (những bệnh đã từng bị, thị lực, thính lực, thói quen ăn uống, dị ứng, v.v.)

(2) Thủ tục chuyển trường trong nước

Cần làm thủ tục chuyển trường trong những trường hợp như đang sống ở Nhật nhưng phải dọn nhà đến nơi khác, nên phải chuyển trường cho con. Trong trường hợp này, phải đến trường con đang học và nộp “Đơn xin chuyển trường” (cách gọi và cách làm thủ tục khác nhau tùy theo ủy ban giáo dục) và xin cấp “Giấy chứng nhận đang học tại trường”, “Giấy chứng nhận cấp sách giáo khoa”. Còn các giấy tờ khác như giấy chứng nhận kết quả học tập và tình hình học tập của học sinh sẽ được trường đang theo học gửi trực tiếp đến trường mới sau đó.

Sau khi chuyển đến chỗ ở mới, trước tiên phải đến toà hành chính địa phương và đăng ký thường trú. Đồng thời xin cấp “Giấy thông báo chuyển trường (hoặc “Giấy chứng nhận nhập học”)” và mang đến trường mới cùng với “Giấy chứng nhận đang học tại trường”, “Giấy chứng nhận cấp sách giáo khoa” đã nhận được ở trường cũ.

Ở Nhật, việc liên lạc thông báo giữa các ủy ban giáo dục, các trường học của các địa phương được tiến hành một cách chặt chẽ. Vì thế, khi chuyển trường phải trao đổi trước với ủy ban giáo dục và đào tạo, và nhà trường học sinh đang học.

(3) Nội dung đào tạo

ア. Chương trình đào tạo (Lịch trình học tập)

Nội dung học tập tại các trường học được Bộ Văn Hoá Giáo Dục ấn định theo “Chương lĩnh chỉ đạo học tập”. Căn cứ vào đó, hoạt động đào tạo tại các trường bao gồm ①Môn học thông thường ②Đạo đức ③Hoạt động đặc biệt ④Học tập tổng hợp.

Môn học thông thường

Ở trường tiểu học được theo học các môn: Quốc ngữ (Nhật ngữ), xã hội, toán học, khoa học tự nhiên (sinh vật, vật lý, hoá học, địa chất), âm nhạc, hội hoạ - thủ công, gia chánh, thể dục, ngoại ngữ. Còn ở trường trung học cơ sở được theo học các môn: Quốc ngữ (Nhật ngữ), xã hội, toán học, khoa học tự nhiên (sinh vật, vật lý, hoá học, địa chất), âm nhạc, mỹ thuật, giữ gìn sức khoẻ, thể dục, kỹ thuật, gia chánh và ngoại ngữ.

ウ 学校での手続きに必要な事項

指定された学校に行く時、母国でもらった学校関係の書類(在籍証明書や成績証明書など)があれば、それらを持って行ってください。

学校では、学校生活を有意義なものにするために、次のようなことについて話し合います。

- | | | | | |
|--------------------------------|--------|--------------|----------------|--------|
| 本人と家族の名前 | 生年月日 | 現住所 | 家族構成 | 登下校の方法 |
| 連絡方法(緊急時) | 連絡先 | 通訳等 | 本人と家族の日本語使用の様子 | |
| これまでに受けた教育 | 在留予定期間 | 母国での学年(就学年数) | | |
| 健康状態(既往歴、視力、聴力、持病、食習慣、アレルギーなど) | | | | |

(2) 国内で転校する時の手続き

日本国内で引越し等により、学校を変わる場合、現在通学している学校に「転学届」(教育委員会により名称や扱い方に違いがあります)を提出し、「在学証明書」、「教科用図書給与証明書」を発行してもらいます。なお、子どもの学習の状況などを記録した書類は、現在の学校から次の学校へ直接届けられます。

引越先では、まず市区町村役場に行き「住民登録」をするとともに、転入学する学校への「転入学通知書」(または「入学許可書」)をもらってから、学校へ行ってください。その時、前にいた学校で受け取った「在学証明書」、「教科用図書給与証明書」を提出してください。

日本の市区町村教育委員会や学校は、他の市区町村との連絡を正確に行っています。転校する時は、必ず市区町村教育委員会か学校に前もって相談しなければなりません。

(3) 教育内容

ア 教育課程(カリキュラム)

学校で学習する内容については、文部科学省が作成する学習指導要領で決められています。それを基準に学校の教育活動は、①教科②道徳③特別活動④総合的な学習の時間によって編成されています。

教科

小学校では、国語(日本語)、社会、算数、理科、生活、音楽、図画工作、家庭、体育、外国語について学習します。中学校では、国語(日本語)、社会、数学、理科、音楽、美術、保健体育、技術・家庭、外国語などについて学習します。

Giáo dục đạo đức

Là thời gian để học hỏi về thái độ trong cách hành xử và suy nghĩ lại về bản thân, tự đối diện với chính mình để tìm được một phương cách sống tốt đẹp.

Hoạt động tiếp xúc với ngoại ngữ

Có 35 giờ học dành cho các em lớp 5 và 6 (tiểu học) nhằm hiểu sâu hơn về ngôn ngữ, từ đó hình thành thái độ tích cực giao lưu với người khác.

Hoạt động đặc biệt

Tham dự thảo luận trong lớp đồng thời tham gia các hoạt động như hội thể thao, hội âm nhạc để phát huy khả năng của mình, nỗ lực hợp tác với bạn bè và xây dựng một cuộc sống tốt hơn.

Học tập tổng hợp

Sống với thiên nhiên hay tham gia hoạt động tình nguyện cũng như hoạt động sản xuất, qua đó học cách suy nghĩ, giải quyết vấn đề và suy nghĩ lối sống của bản thân.

1. Các hoạt động giáo dục khác

Làm vệ sinh

Mỗi ngày, vào thời gian cố định, các học sinh cùng giáo viên làm vệ sinh trong trường. Ở Nhật Bản, người ta cho rằng làm vệ sinh cũng là một trong những hoạt động giáo dục cần thiết.

Ăn cơm tại trường

Nhiều trường có chế độ ăn cơm tại trường từ thứ hai đến thứ sáu. Nhà trường hoặc các cơ sở phụ trách chuẩn bị suất cơm trưa cho cả lớp ăn chung. Các học sinh thay nhau tự chuẩn bị bưng cơm và dọn dẹp. Tuy nhiên, trong trường hợp không thuận tiện để tổ chức ăn cơm như khi có sự kiện tại trường, hoặc khi trường vốn không có chế độ ăn tại trường thì phải chuẩn bị cơm hộp ở nhà mang đến.

Sự kiện

Trong một năm học tại trường, có rất nhiều sự kiện, trong đó cũng có những sự kiện mời phụ huynh tham gia. Nếu tham gia được thì phụ huynh nên đến trường tham gia chung với con mình.

Cũng có lễ nhập học, lễ tốt nghiệp, và mỗi học kỳ có lễ bắt đầu, lễ kết thúc học kỳ.

とくべつ きょうか どうとく 特別の教科 道徳

ひと としてよりよく 生きようとする 心 や 態度 を 育てる ために、自分 について 考え、人間 としてのあり方 や 生き方 の 自覚 を 深めて いく 時間 です。

がいこくご かつどう 外国語活動

しょうがっこう 3、4 年生 を 対象 に、年間 35 時間 学習 します。外国語 を 通じ、言語 や 文化 について 理解 を 深め、積極的 に コミュニケーション しよう と する 態度 など を 身につける 時間 です。

とくべつ かつどう 特別活動

がっきゅう での 話し合い、運動会 や 音楽会 など の 活動 を 通して、一人一人 の よさ や 可能性 を 伸ばしたり、友だち と 協力 して よりよい 生活を 築こう と する 態度 を 身につける 時間 です。

そうごうてき がくしゅう じかん 総合的な学習の時間

しぜんたいけん や ボランティア 活動、生産 活動 など の 体験的 な 学習 を 取り入れて、問題 を 解決 する 力 や 学び方、もの の 考え 方 を 身につけると ともに、自分 の 生き方 を 考える 時間 です。

イ その他の教育活動

せい そう 清掃

まいにち、学校 で 決められた 時間帯 に、児童 生徒 と 先生 が 一緒 になって、清掃 を します。日本 の 学校 では、清掃 も 大切な 教育 活動 の ひとつ です。

きゅう しょく 給食

げつようび から 金曜日 まで、多く の 学校 では 給食 があります。給食 とは、学校 など の 施設 で 作った 食事を 昼食 として 学級 の みんな で 食べる ことです。給食 の 準備 や あとかたづけ は、子ども たちが 交代 で 行います。ただし、行事 の 都合 等で 給食 が ないとき や 給食 を 実施 していない 市町 の 学校 では、家 から 弁当 を 持って いく 必要 があります。

ぎょう じ 行事

学校 では、1 年 の 間 に いろいろ な 行事 を 行います。保護者 に みて もらう 行事 も ありますので、できるだけ 学校 に 行き ましょう。

にゅうがくしき や 卒業 式、各 学期 に 始業 式 や 終業 式 など の 行事 も あります。

(4) Lên lớp và học lên

Ở Nhật Bản không có chế độ vượt lớp trong thời gian giáo dục bắt buộc. Từ khi nhập học hay chuyển trường, học sinh sẽ học tuần tự từ lớp dưới lên lớp trên. Trong trường hợp phải nghỉ học lâu vì lý do đặc biệt như bị bệnh thì mới được phép học lại (không được lên lớp mà học lại năm đó). Ngoài trường hợp này hầu như không được phép học lại. Sau khi kết thúc giai đoạn giáo dục bắt buộc, học sinh thường cần phải tham gia kỳ thi nhập học để vào trường trung học phổ thông.

(5) Học phí

Sách giáo khoa được miễn phí, còn lại cần chuẩn bị một số khoản tiền sau:

- ア. Tiền tài liệu đặc biệt và in ấn . . . Tài liệu đặc biệt hoặc công cụ học tập được sử dụng trong giờ học.
- イ. Tiền ăn trưa tại trường . . . Cần phải trả ở các trường có tổ chức ăn trưa tại trường.
- ウ. Phí giao thông khi tổ chức sự kiện đi xa . . . Tiền xe buýt, v.v.
- エ. Phí tham gia hội PTA . . . PTA (Parents and Teachers Association), là hội được các phụ huynh và giáo viên thành lập với mục đích hỗ trợ công việc của nhà trường đồng thời tạo cơ hội cho các phụ huynh học hỏi nâng cao phần đầu. Phí tham gia hội PTA này được sử dụng cho những mục đích nói trên.

Phí này được thu tùy trường, bằng các phương thức tiền mặt, chuyển khoản nội quy. Chi tiết sẽ được nhà trường thông báo sau.

(6) Quy định trong trường

Nhằm tạo bầu không khí sinh hoạt tập thể vui vẻ, lành mạnh và an toàn, ở trường học có nhiều quy định cần phải tuân theo. Hãy cố gắng nhanh chóng làm quen với sinh hoạt tập thể ở trường để có được thời gian học tập vui vẻ.

Bất cứ điều gì chưa rõ hãy hỏi giáo viên hoặc bạn bè người Nhật.

ア. Giờ vào học và đường đi học

- ① Phải đến trường trước giờ này (:)
- ② Để đảm bảo an toàn cho học sinh, nhà trường quy định đường đi được tránh được những nguy hiểm trên đường. Đường này gọi là “Tsuugakuro”.
- ③ Ở trường tiểu học, có khi học sinh gần nhà nhau tập trung lại thành nhóm đi đến trường.
- ④ Ở các trường trung học cơ sở, có một số trường cho phép học sinh đi học bằng xe đạp.

(4) 進級・進学

日本では、義務教育の期間は飛び級の制度はなく、入学または編入した学年から、順に上級の学年へと進級します。また、病気などで長い間休んだ場合など、特別のケース以外、留年（進級しないで同じ学年を繰り返す）ということはほとんどありません。義務教育を修了した後、高等学校に進学する時は、通常、入学試験を受けます。

(5) 教育費

教科書は無料でもらえますが、次のものなどにはお金が必要です。

ア 教材費・・・授業で使う材料や問題集などの費用です。

イ 給食費・・・給食のある学校では、この費用が必要です。

ウ 遠足や社会見学の交通費・・・バスなどの費用です。

エ P T A 会費・・・学校の P T A (Parents and Teachers Association) の費用です。P T A 会費は、学校を援助したり、保護者自身が学習したりする活動のための費用です。

これらの費用を集める方法は、現金で集金したり、学校が指定した金融機関に振り込む場合があります。詳しいことについては学校から連絡があります。

(6) 学校でのきまり

学校での集団生活を健康で安全で楽しく送るために、いろいろなきまりがあります。日本の学校生活に早く慣れて、楽しい学校生活を送りましょう。わからないことは、先生や日本の友だちに何でも聞くようにしましょう。

ア 登校時刻と通学路

① 学校へは、()までに登校します。

② 学校へ行く道は、子どもの安全確保のため、なるべく危険の少ない道を学校が決めています。これを通学路といいます。

③ 小学校では、家の近い子どもたちが集まって、集団で登校することがあります。

④ 中学校では、自転車通学が許可されているところもあります。

イ. Liên lạc khi nghỉ học

Khi học sinh nghỉ học thì phụ huynh phải liên lạc trực tiếp với nhà trường trước giờ vào học là (:) bằng các phương pháp như sau:

Điện thoại (-)

Fax (-)

Số liên lạc . . . Nhờ bạn bè gần nhà mang đến trường.

ウ. Ngày nghỉ của nhà trường

① Nhà trường nghỉ vào ngày thứ bảy, chủ nhật và các ngày lễ của Nhật Bản.

② Khi sự kiện của nhà trường được tổ chức vào ngày nghỉ, nhà trường cho học sinh nghỉ bù sau ngày sự kiện.

[Ngày lễ ở Nhật Bản]

Ngày 1 tháng 1: Ngày Tết Nguyên đán	Ngày 5 tháng 5: Ngày thiếu nhi
Thứ hai của tuần thứ hai trong tháng 1 : Ngày lễ thành nhân	Thứ hai của tuần thứ ba của tháng 7 : Ngày biển
Ngày 11 tháng 2: Ngày quốc khánh	Ngày 11 tháng 8: Ngày núi
Ngày 23 tháng 2: Ngày sinh nhật của thiên hoàng Reiwa	Thứ hai của tuần thứ ba trong tháng 9 : Ngày kính lão
Lối ngày 20 tháng 3: Ngày xuân phân	Lối ngày 23 tháng 9: Ngày thu phân
Ngày 29 tháng 4 : Ngày Showa	Thứ hai của tuần thứ hai trong tháng 10 : Ngày thể dục
Ngày 3 tháng 5: Ngày kỉ niệm hiến pháp	Ngày 3 tháng 11: Ngày văn hoá
Ngày 4 tháng 5: Ngày cây xanh	Ngày 23 tháng 11: Ngày cảm ơn lao động

※Ngày lễ nếu rơi vào ngày chủ nhật thì ngày nghỉ được dời vào ngày hôm sau.

[Kỳ nghỉ dài hạn]

Kỳ nghỉ hè từ ngày ____ tháng 7 đến ngày ____ tháng 8

Kỳ nghỉ đông từ ngày ____ tháng 12 đến ngày ____ tháng 1

Kỳ nghỉ xuân từ ngày ____ tháng 3 đến ngày ____ tháng 4

エ. Các trường hợp nghỉ bắt buộc

Nếu mắc phải bệnh truyền nhiễm, ngoại trừ một số trường hợp như là , được bác sĩ cho phép, không được đến trường vì các bệnh truyền nhiễm như: Bệnh truyền nhiễm virus Corona chủng mới (COVID-19), Bệnh cúm, Ban sởi, Rubella (Sởi Đức), Bệnh dịch viêm dưới tai, Bệnh đậu mùa

イ 欠席の連絡

学校を欠席する場合は、その日の始業時刻（ ）までに直接保護者から、次のいずれかの方法で学校に連絡します。

電話（ - ）

FAX（ - ）

連絡帳・・・近所の友だちに預けて学校に届けてもらう。

ウ 学校休業日

① 土曜日、日曜日及び国民の祝日は、学校はお休みです。

② 休みの日に学校行事があるときは、後日、代替りの休みがあります。

[国民の祝日]

1月1日	元日	5月5日	こどもの日
1月第2月曜日	成人の日	7月第3月曜日	海の日
2月11日	建国記念の日	8月11日	山の日
2月23日	天皇誕生日	9月23日頃	秋分の日
3月20日頃	春分の日	9月第3月曜日	敬老の日
4月29日	昭和の日	10月第2月曜日	スポーツの日
5月3日	憲法記念日	11月3日	文化の日
5月4日	みどりの日	11月23日	勤労感謝の日

※ 国民の祝日が日曜日の場合は、その翌日が代わりに休みになります。

[長期休業日](市町によって違います)

夏休み	7月	日	～	8月	日
冬休み	12月	日	～	1月	日
春休み	3月	日	～	4月	日

エ 出席停止

次のような伝染病にかかった時は、医師等から登校の許可がでるまで、学校に行くことはできません。

(新型コロナウイルス感染症 (COVID-19)、インフルエンザ、麻疹、風疹、流行性耳下腺炎、水痘 等)

才. Việc đi học khi có cảnh báo thiên tai

① Khi thời tiết biến đổi bất thường, để bảo vệ an toàn cho học sinh, cần làm những việc sau. Trước tiên phải kiểm tra thông tin thời tiết buổi sáng qua TV, đài phát thanh, hoặc qua điện thoại số 117.

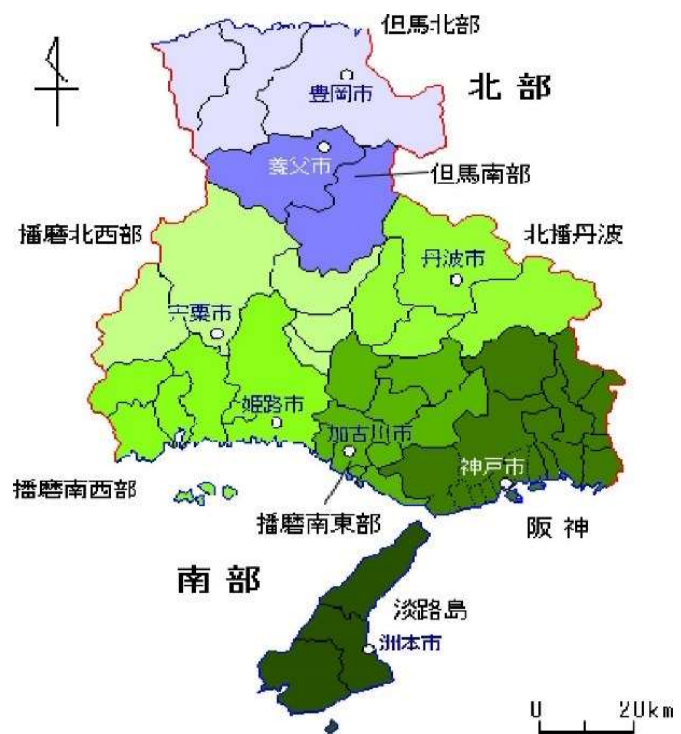
② Giờ đến trường (_____ giờ sáng), tuy nhiên nếu tại khu vực đang sống có lệnh **cảnh báo** thì không cho các em đi học mà phải ở nhà chờ hướng dẫn mới.

Khu vực	Các thnh phố, thị xã, v.v
Tajima Hokubu	Toyooka-shi, Kami-cho, Shin'onsen-cho
Tajima Nanbu	Yabu-shi, Asago-shi
Hokuban Tanba	Nishiwaki-shi, Taka-cho, Tamba-shi, Tambasasayama-shi
Hanshin	Kobe-shi, Amagasaki-shi, Nishinomiya-shi, Ashiya-shi, Itami-shi, Takarazuka-shi, Kawanishi-shi, Inagawa-cho, Sanda-shi
Harima Hokuseibu	Kamikawa-cho, Ichikawa-cho, Fukuzaki-cho, Sayo-cho, Shisou-shi
Harima Nantoubu	Akashi-shi, Kakogawa-shi, Takasago-shi, Inami-cho, Harima-cho, Miki-shi, Ono-shi, Kasai-shi, Kato-shi
Harima Nanseibu	Himeji-shi, Akou-shi, Aioi-shi, Kamigoori-cho, Tatsuno-shi, Taishi-cho
Awajishima	Sumoto-shi, Awaji-shi, Minamiawaji-shi

③ Trường hợp lệnh cảnh báo được ban hành sau khi học sinh đã đến trường, nhà trường sẽ tìm biện pháp an toàn như sẽ phải cho học sinh ở lại trường một thời gian ngắn hoặc chia học sinh thành nhóm và do giáo viên dẫn về, v.v.

④ Đến _____ giờ, lệnh cảnh báo được huỷ bỏ hoặc thành tin đáng chú ý, thì trở lại bình thường, cho học sinh tiếp tục đi học nhưng cần chú ý đến sự an toàn trên đường đi học. (Nhà trường sẽ liên lạc) ※Điều cần lưu ý là với tin đáng chú ý thì không nghỉ học.

⑤ Cho đến _____ giờ, lệnh cảnh báo vẫn còn hiệu lực, thì sẽ nghỉ học. Sau giờ này dù lệnh cảnh báo đã được huỷ bỏ nhưng các em vẫn được nghỉ học.

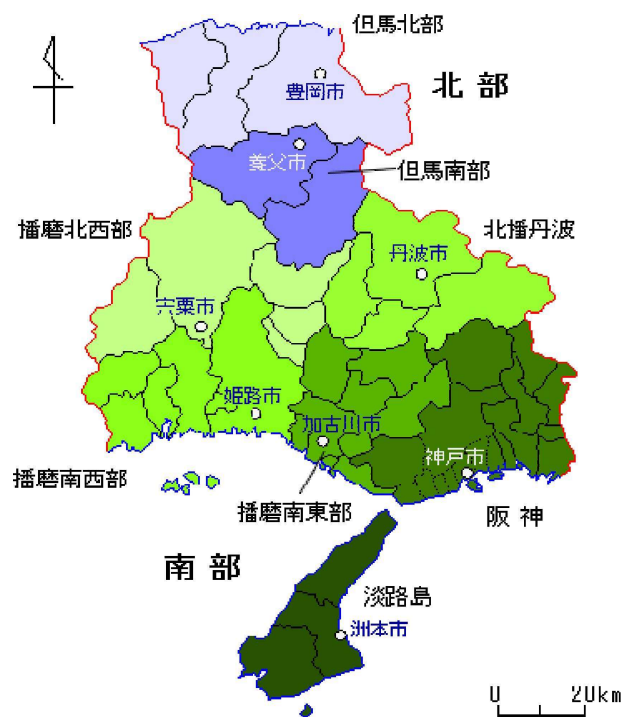


オ 災害・警報時の登校

- ① 天候異変が発生した時には、子どもの安全確保のため、次のようにします。
 朝の気象情報をテレビやラジオ、また、電話(177)で確認します。
- ② 登校時(午前_____時現在)に、あなたが住んでいる地域・市町に警報が発令されている場合は登校させずに自宅で待機させます。

ちいき 地域	しちょうめい 市町名
たじまほくぶ 但馬北部	とよおかし かみちよう しんおんせんちよう 豊岡市、香美町、新温泉町
たじまなんぶ 但馬南部	やぶし あさごし 養父市、朝来市
ほくぼたんば 北播丹波	にしわかし たかちよう たんぼし たんばささやまし 西脇市、多可町、丹波市、丹波篠山市
はんしん 阪神	こうべし あまがさきし にしのみやし あしやし いたみし たからづかし かわにしし いながわちよう さんだし 神戸市、尼崎市、西宮市、芦屋市、伊丹市、宝塚市、川西市、猪名川町、三田市
はりまほくせいぶ 播磨北西部	かみかわちよう いちかわちよう ふくさきちよう さようちよう しそうし 神河町、市川町、福崎町、佐用町、宍粟市
はりまなんどうぶ 播磨南東部	あかしし かがわし たかざし いなみちよう はりままち みきし おのし かさいし かとうし 明石市、加古川市、高砂市、稲美町、播磨町、三木市、小野市、加西市、加東市
はりまなんせいぶ 播磨南西部	ひめじし あこうし あいおいし かみごおりちよう し たいしちよう 姫路市、赤穂市、相生市、上郡町、たつの市、太子町
あわじしま 淡路島	すもとし あわじし みなみ し 洲本市、淡路市、南あわじ市

- ③ 登校後に警報が発令された場合は、安全のために子どもたちを少し学校で待たせたり、教師が連れて集団下校させたりするなど、最良の方法を取ります。
- ④ その後、_____時まで、警報が注意報にかわったり、解除された場合、平常通り授業があります。安全を確かめて登校させてください。(学校から「登校する」よう連絡があります)
 ※ 注意報の場合、学校は休みではありません。
- ⑤ _____時現在でも警報発令中の場合、臨時休業(学校は休み)とします。これ以後、警報が解除になっても学校は休みです。



⑥ Những điểm cần lưu ý khác

Trong trường hợp thiên tai xảy ra hoặc thời tiết xấu và được dự đoán là không an toàn cho các bé trên đường đi học thì không cho bé đi học và cần liên lạc đến trường. Khi thiên tai được dự đoán sẽ xảy ra tiếp theo sau động đất thì cũng hãy để con em mình ở nhà.

カ. Sức khoẻ và an toàn

- ① Ở trường có kiểm tra sức khoẻ định kỳ.
- ② Khi ở trường, học sinh bị bệnh hay bị thương thì phải báo cho giáo viên biết. Ở phòng y tế của trường có thể được cứu cấp tức thời cũng như có thể nghỉ ngơi tạm thời.
- ③ Ở trường có chế độ cứu trợ thiệt hại của "Nihon Sports Shinko center (Trung tâm xúc tiến thể dục thể thao và sức khoẻ Nhật Bản)" nhằm ứng phó với những tai nạn và thương tật, quý phụ huynh cũng phải chịu một phần chi phí.

キ. Quy định khác ở nhà trường

- ① Từ khi đến trường cho đến lúc về, nếu muốn ra ngoài trường thì cần phải có phép của giáo viên.
- ② Cũng có những trường học quy định phải thay giày khi vào trong trường và phải mang giày thể thao khi vào phòng tập thể dục.
- ③ Không được mang đến trường những vật dụng không cần thiết như tiền bạc, đồ quý giá, v.v.
- ④ Phải viết tên lên các vật dụng mang đến trường.
- ⑤ Cũng có trường quy định cách ăn mặc và kiểu tóc của học sinh. Nếu không rõ, nên hỏi giáo viên.

ク. Vật dụng cần thiết tại trường

- ① Sách giáo khoa được nhà trường cung cấp miễn phí
- ② Về những đồ sau đây, quý phụ huynh sẽ phải chuẩn bị.

<Túi, cặp sách>

Randoseru

Cặp sách đeo lưng (trường tiểu học)



Tesage kaban

Túi cầm tay



⑥ その他

- ・ 災害が発生したり、天候の状況が悪く学校に危険が予想される場合には、登校させず自宅で待機させます。また、その場合は必ず学校に連絡します。
- ・ 地震により災害発生が予測される場合、登校させず自宅で待機させます。

カ 健康と安全

- ① 学校では、定期的に健康診断を行います。
- ② 学校で病気になったり、けがをした場合は先生に連絡します。保健室で応急手当をしたり、休養したりすることができます。
- ③ 学校での事故やけがに備えて、「独立行政法人・日本スポーツ振興センター」の「災害共済給付」制度があります。掛け金の一部は保護者の負担です。

キ その他の学校生活

- ① 登校してから下校するまでに校外へ出る場合は、先生の許可が必要です。
- ② 校舎内に入るときは上履きに、体育館では体育館シューズに履き替える学校もあります。
- ③ 不必要なお金や貴重品、いらぬものは学校へ持って行かないようにします。
- ④ 持ち物には必ず名前を書いておきます。
- ⑤ 服装や髪形について、きまりが定められている場合があります。分からないときは、先生に聞くようにします。

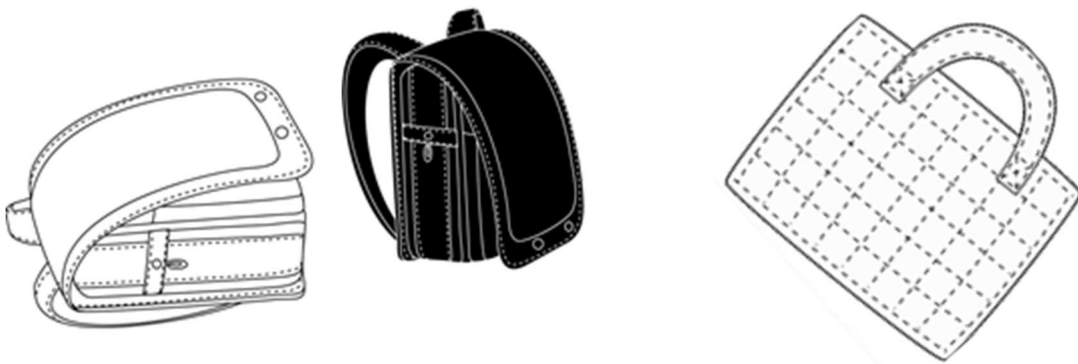
ク 学校で必要なもの

- ① 教科書は学校で渡します。(無料)
- ② 次の学用品は、保護者が用意します。

【かばん】

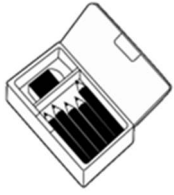
ランドセル(小学校)

てさげかばん



<Loại văn phòng phẩm>

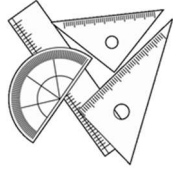
Hudebako
Hộp đựng viết



Keshigomu
Tẩy (Gôm)



Jogi
Thước kẻ



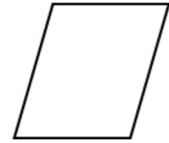
Empitsu
Bút chì



Akaempitsu
Bút chì đỏ



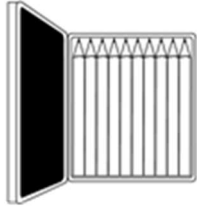
Shitajiki
Miếng lót để viết



Kureyon
Bút sáp màu



Iroempitsu
Bút chì màu



Serohan teepu
Băng keo trong



Nori
Hồ(keo dán)



Suteepuraa / Hochikisu
Đồ bấm giấy



<Vật dụng cần thiết khi ăn trưa tại trường>

Kyuusyokubukuro
Túi đựng (Áo khoác ngoài để làm bếp)



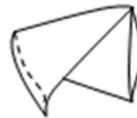
Masuku
Khẩu trang



Epuron
Tạp dề



Sankakukin
Khăn 3 góc



Hashi
Đũa



Hashibako
Hộp đựng đũa



<Vật dụng cần thiết trong giờ tập thể dục>

Taisouhuku
Đồ thể dục



Taisoubou
Nón thể dục



Taiikukan syuuzu
Giày đi trong phòng

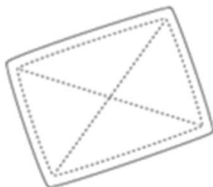


Kutsbukuro
Túi đựng giày(Theo quy định trường) thể dục

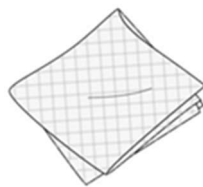


<Ngoài ra>

Zoukin
Giẻ lau



Hankachi
Khăn tay



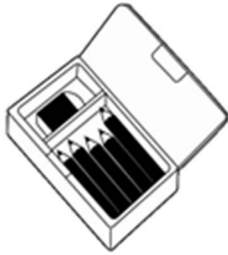
Chirigami
Khăn giấy



※Phải nhớ đề tên lên các vật dụng mang theo.

ぶんぼうぐるい
【文房具類】

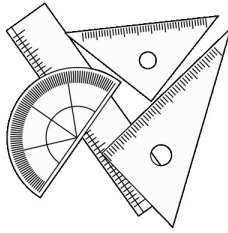
ふでばこ



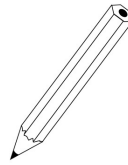
け
消しゴム



じょうぎ
定規



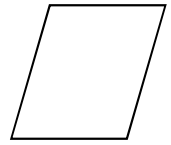
えんぴつ
鉛筆



あかえんぴつ
赤鉛筆



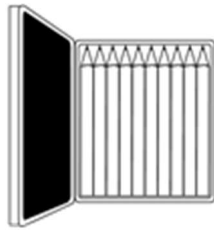
したじ
下敷き



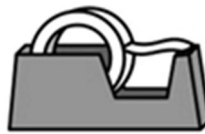
クレヨン



いろえんぴつ
色鉛筆



セロハンテープ



のり



ステープラー (ホチキス)



きゅうしょく じかん ひつよう
【給食の時間に必要なもの】

きゅうしょくぶくろ
給食袋



マスク



エプロン



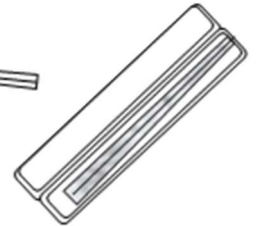
さんかくきん
三角巾



はし



はしばこ



たいいく じかん ひつよう
【体育の時間に必要なもの】

たいそうふく がっこう してい
体操服(学校で指定のもの)



たいそうぼう
体操帽



たいいくかん
体育館シューズ

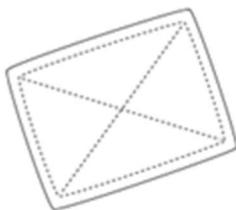


くつぶくろ

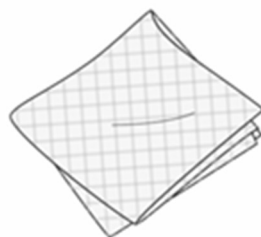


た
【その他】

ぞうきん



ハンカチ



がみ
ちり紙 (ティッシュペーパー)



も もの かなら なまえ か
※持ち物には必ず名前を書いておきましょう。

(7) Những sự kiện chủ yếu trong năm ※Khác nhau tùy từng.

【Học kỳ 1】 (tháng 4 ~ tháng 7)

Tháng 4

Lễ khai giảng

- Lễ khai giảng học kỳ.
- Học kỳ 2, 3 cũng có lễ khai giảng.

Lễ nhập học

- Là nghi thức đón học sinh mới.
- Phụ huynh học sinh cũng tham dự.

Kiểm tra thân thể

- Cân đo chiều cao, trọng lượng.
- Khám nội khoa, răng, thị lực, nước tiểu.

Đi tham quan để quan sát học tập

- Đi xa ngoài trường để quan sát học tập.

Tham quan giờ học

- Phụ huynh đến trường xem con em học tập.

Thăm viếng gia đình

- Giáo viên phụ trách lớp sẽ đến gia đình thăm viếng và thảo luận cùng phụ



Họp phụ huynh

- Buổi gặp gỡ giữa toàn thể phụ huynh và giáo viên phụ trách để bàn về việc học tập của các em.

Bơi lội

- Có giờ học tập bơi lội vào mùa hè.



Tháng 7

Thảo luận riêng biệt

- Có buổi thảo luận riêng biệt giữa giáo viên phụ trách và phụ huynh về sinh hoạt và học tập tại trường của các em.

Lễ tổng kết học kỳ

- Lễ tổng kết học kỳ.
- Trao bằng thành tích học tập.
- Học kỳ 2, 3 cũng tương tự.

Nghỉ hè

- Nghỉ khoảng 40 ngày.
(từ ngày 20 tháng 7 đến ngày 31 tháng 8)

おも ねんかんぎょうじ がっこう
(7) 主な年間行事 (※ 学校によってちがいます)

がっき がつ がつ
【1学期】 (4月～7月)

がつ
4月

しぎょうしき
始業式

- がっき はじ しき
・ 学期の始まりの式です。
- がっき がっき
・ 2学期、3学期にもあります。

けんこうしんだん
健康診断

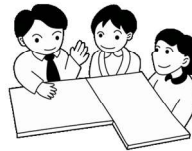
- しんちよう たいじゆう ほか
・ 身長・体重などを測ります。
- ないか し か けんしん しりよく によう
・ 内科・歯科などの検診や視力・尿 などの検査があります。

じゅぎょうさんかん
授業参観

- ほごしや がっこう い べんきよう
・ 保護者が学校へ行き、勉強している子どもの様子を見ます。

がっきゅうこんだんかい
学級懇談会

- たんにん ほごしやぜんいん がっきゅう
・ 担任と保護者全員で学級のことや子どものことについて話し合います。



がつ
7月

こべつこんだん
個別懇談

- がっこう たんにん ほごしや こ がっこう
・ 学校で担任と保護者が子どもの学校生活や勉強について話をします。

しゅうぎょうしき
終業式

- がっき お しき
・ 学期の終わりの式です。
- せいせきひょう わた
・ 成績表が渡されます。
- がっき がっき
・ 2学期、3学期にもあります。

にゅうがくしき
入学式

- しんにゅうせい むか ぎょうじ
・ 新入生を迎える行事です。
- しんにゅうせい ほごしや さんか
・ 新入生の保護者も参加します。

えんそく こうがいがくしゅう
遠足・校外学習

- がっこう そと で たいけん けんがく
・ 学校の外へ出かけ、体験や見学をします。

かていほうもん
家庭訪問

- がっきゅうたんにん かてい ほうもん
・ 学級担任が家庭を訪問し、保護者と話し合います。



すいえい
水泳

- なつ
・ 夏になると、体育の授業で水泳をします。

なつやす
夏休み

- やく にちかん やす
・ 約40日間の休みです。
(7月20日頃から8月31日まで)

【Học kỳ 2】 (tháng 9 ~ tháng 12)

Tháng 9

Đại hội thể thao

- Học sinh thi đua ở các môn như chạy tiếp sức, hay nhảy múa.



Luyện tập phòng ngừa tai nạn

- Luyện tập để phòng ngừa động đất hay hoả hoạn.

Hội âm nhạc, văn hoá

- Hợp ca hay trình diễn nhạc cụ, diễn kịch, triển lãm tác phẩm.

Tháng 12

Nghỉ mùa đông

- Nghỉ khoảng 14 ngày.
(từ ngày 24 tháng 12 đến ngày 7 tháng 1)

【Học kỳ 3】 (tháng 1 ~ tháng 3)

Tháng 1

Luyện tập chịu lạnh

- Vào một khoảng thời gian nhất định, buổi sáng có thể chạy quanh trường, hoặc luyện tập thể lực.

Lễ tốt nghiệp

- Học sinh tốt nghiệp và phụ huynh cùng tham dự.

Tháng 3

Nghỉ mùa xuân

- Nghỉ khoảng 14 ngày.



がっき がつ がつ
【2学期】(9月～12月)

がつ
9月

うんどうかい たいいくたいかい
運動会・体育大会

ときょうそう
・ 徒競走やリレー、ダンスなどをします。



ぼうさいくんれん
防災訓練

じしん かじ そな くんれん
・ 地震や火事に備えての訓練です。

おんがっかい ぶんかさい
音楽会・文化祭

がっしょう がっき えんそう えんげき さくひん
・ 合唱や楽器の演奏、演劇、作品
はっぴょう てんじ
の発表・展示をします。

がつ
12月

ふゆやす
冬休み

やく にちかん やす
・ 約14日間の休みです。
がっ か がつなのか
(12月24日ごろ～1月7日ごろ)

がっき がつ がつ
【3学期】(1月～3月)

がつ
1月

たいかんくんれん
耐寒訓練

いっぺい かん あさ がっこう まわ
・ 一定期間、朝などに学校の周りを
はし たいりょく
走り、体力づくりをします。

がつ
3月

はるやす
春休み

やく かかん やす
・ 約14日間の休みです。

そつぎょうしき
卒業式

そつぎょうせい ほごしゃ さんか
・ 卒業生の保護者も参加します。



【Các sự kiện quan trọng trong từng năm học】

Học hỏi ở thiên nhiên

- Dành cho học sinh năm thứ 5 tiểu học.
- Hơn 5 ngày 4 đêm, rời nhà và trường học trong 6 ngày 5 đêm để trải nghiệm cuộc sống với thiên

Du lịch năm học mới

- Dành cho học sinh năm thứ 6 tiểu học và năm thứ 3 trung học cơ sở.
- Đến nhiều nơi nổi tiếng hay công trình kiến trúc có giá trị để quan sát học hỏi cũng như lấy kinh nghiệm cho cuộc sống.

Phòng học “Wakuwaku Orchestra”

- Dành cho học sinh trung học cơ sở năm thứ nhất.
- Thường thức hòa nhạc tại trung tâm văn hoá nghệ thuật của tỉnh.

“Traiyaru Week” là Tuần lễ thực tập

- Dành cho học sinh trung học cơ sở năm thứ 2.
- Rời trường một tuần để đến các cửa hiệu, văn phòng hoặc nhà trẻ, v.v. tại địa phương để học hỏi kinh nghiệm từ những người làm việc tại đây làm hành trang cho cuộc sống tương lai.

(8) Thời gian biểu tại trường ※Khác nhau tùy từng trường.

【Trường tiểu học】

Đến trường

- (Họp buổi sáng toàn trường) . . .
- (Họp buổi sáng) . . .

Bắt đầu học

Giờ học

- Thông thường 1 tiết học là 45 phút.
- Buổi sáng có 4 tiết.
- Phần lớn giờ học chủ yếu do giáo viên phụ trách giảng dạy.
- Giờ học hoàn toàn bằng tiếng Nhật.

【Trường trung học cơ sở】

Đến trường

- Mỗi tuần một lần để nghe hiệu trưởng thông báo.

Bắt đầu học

Giờ học

- Thông thường 1 tiết học là 45 phút.
- Buổi sáng có 4 tiết.
- Môn học do giáo viên chuyên môn phụ trách.
- Ngoài giờ học ngoại ngữ thì toàn bộ sẽ học bằng tiếng Nhật.

がくねんべつ おお ぎょうじ
【学年別の大きな行事】

しぜんがっこう
自然学校

- しょうがっこう ねんせいたいしょう
・ 小学校 5 年生対象。
- よんぱくいつか がっこう かてい はな しぜん
・ 4 泊 5 日以上、学校や家庭を離れて自然
なか たいけんかつどう
の中でさまざまな体験活動を行います。

しゅうがくりょこう
修学旅行

- しょうがっこう ねんせい ちゅうがっこう ねんせいたいしょう
・ 小学校 6 年生、中学校 3 年生対象。
- めいしょ しせつ けんがく
・ いろいろな名所・施設を見学したり、
たいけんかつどう
体験活動を行います。

わくわくオーケストラ教室
きょうしつ

- ちゅうがっこう ねんせい たいしょう
・ 中学校 1 年生が対象。
- けんりつげいじゅつぶんか
・ 県立芸術文化センターで、オーケ
えんそう かんしょう
ストラの演奏を鑑賞します。

トライやる・ウィーク

- ちゅうがっこう ねんせいたいしょう
・ 中学校 2 年生対象。
- しゅうかん がっこう はな ちいきしゃかい
・ 1 週間、学校を離れて、地域社会
ほいくしょ しょうてん じぎょうしょなど なか
(保育所、商店、事業所等)の中で、
たいけんかつどう おこな
さまざまな体験活動を行います。

がっこう いちにち がっこう ちが
(8) 学校の一日 (※学校によって違いがあります)

しょうがっこう
【小学校】

とう こう
登校

ぜんこうちようかい しゅう かい ぜんこう じどうせいと あつ こうちよう
(全校朝会)・・・週に1回、全校の児童生徒が集まり、校長
せんせい はなし れんらく き
先生などの話や連絡を聞きます。
あさ かい かくがつきゅう じぶん せいかつ はな あ
(朝の会)・・・各学級で自分たちの生活について話し合
います。

し ぎょう
始業

じゅぎょう
授業

- じげん ふんじゅぎょう おお
・ 1 時限は 45 分授業が多いです。
- ごぜんちゅう じかんていど じゅぎょう
・ 午前中に 4 時間程度の授業があります。
- ほとんどの授業は、担任の先生
ちゅうしん しどう
が中心になって指導します。
- じゅぎょう にほんご おこな
・ 授業はすべて日本語で行われます。

ちゅうがっこう
【中学校】

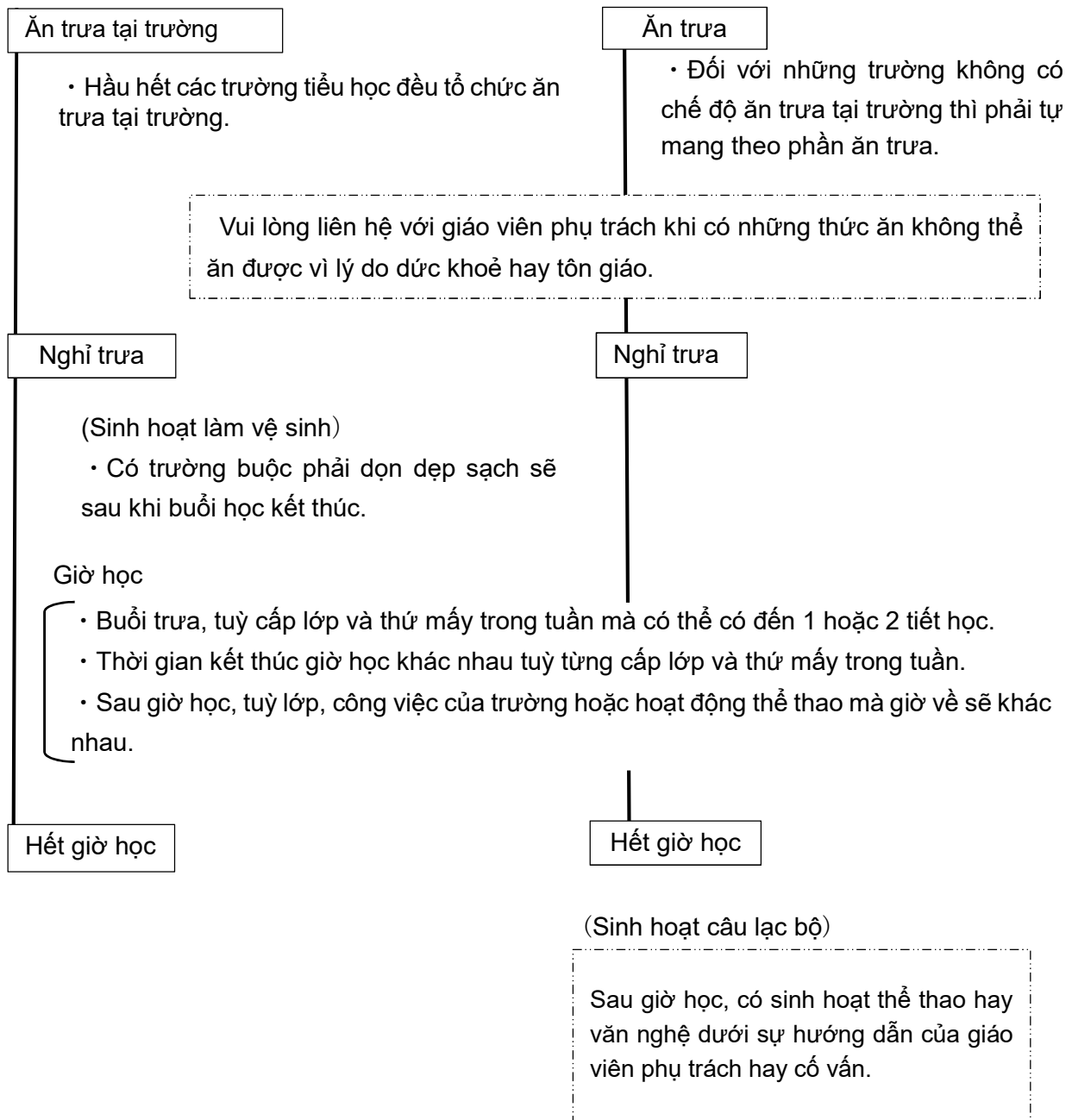
とう こう
登校

ぜんこうちようかい しゅう かい ぜんこう じどうせいと あつ こうちよう
(全校朝会)・・・週に1回、全校の児童生徒が集まり、校長
せんせい はなし れんらく き
先生などの話や連絡を聞きます。
あさ かい かくがつきゅう じぶん せいかつ はな あ
(朝の会)・・・各学級で自分たちの生活について話し合
います。

し ぎょう
始業

じゅぎょう
授業

- じげん ぶんじゅぎょう おお
・ 1 時限は 50 分授業が多いです。
- ごぜんちゅう じかんていど じゅぎょう
・ 午前中に 4 時間程度の授業があります。
- きょうか せんもん せんせい たんとう
・ 教科は、専門の先生が担当します。
- がいこくごいがい じゅぎょう にほんご
・ 外国語以外の授業はすべて日本語
で行われます。



給食

ほとんどの小学校では給食があります。

昼食

給食がない学校では弁当を持って行きます。

給食で、健康上、あるいは宗教上の理由により食べることができないものがあるときは、学級担任に連絡してください。

昼休み

(清掃活動)

授業がすべて終わってから清掃をする学校もあります。

昼休み

授業

- 午後は、学年や曜日によって異なりますが、1時間または2時間の授業があります。
- 授業が終わる時間は、学年や曜日によって異なります。
- 放課後、学級・学校の仕事やスポーツ活動などで、下校の時間が異なります。

終業

終業

(部活動)

放課後、担当の先生(顧問)等の指導のもとで行われる活動で、スポーツや文化活動を行います。

3. Trường phổ thông trung học

(1) Các loại trường phổ thông trung học

Trường phổ thông trung học ở Nhật nhìn chung được chia thành 2 loại là công lập và tư lập. Ngoài ra tùy vào giờ học chia thêm thành 4 loại nữa gồm: “Học cả ngày”, “Học theo thời gian ấn định”, “Học theo thời gian tự chọn”, “Học từ xa (Hàm thụ)”.

ア. Điểm khác nhau giữa trường công lập và trường tư lập

Trường công lập	• Do chính quyền địa phương thành lập.
Trường tư lập	• Do cá nhân, xí nghiệp tư nhân thành lập. • So với trường công lập: học phí cao. • Học tập theo phương châm độc lập của trường.

イ. Điểm khác nhau về thời gian học

	Học cả ngày	Học theo thời gian ấn định	Học theo thời gian tự chọn	Học từ xa
Ngày, giờ đi học	Mỗi ngày 8:30~15:30	Mỗi ngày 17:30~21:00	Mỗi ngày 8:30~21:00	Vài ngày trong 1 tháng
Giờ học trong ngày (ví dụ)	50phút × 6 tiết	50phút × 4 tiết	50phút × 4 tiết	
Số năm học để tốt nghiệp	3 năm	3 năm ~ 4 năm	3 năm ~ 4 năm	3 năm ~ 4 năm
Đặc điểm	Học từ sáng đến chiều	Học ban đêm	Tự chọn giờ học từ sáng đến tối sao cho phù hợp với cuộc sống của mình	

* Trong các trường học theo thời gian ấn định cũng có chế độ học buổi sáng.

* Học phí phải đóng khi nhập học tại các trường phổ thông trung học do tỉnh Hyogo thành lập (dữ liệu tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2018)

Phân loại	Học phí (1 năm)	Phí xét tuyển	Phí nhập học
Học Cả ngày	118,800 yên	2,200 yên	5,650 yên
Học theo thời gian ấn định	32,400 yên	950 yên	2,100 yên
Học từ xa	310 yên / tín chỉ	950 yên	500 yên

* Để hỗ trợ học phí của trường phổ thông trung học, con em các gia đình có tổng tiền thuế cư dân (thành phố hay thị trấn và tỉnh) tính theo thu nhập dưới 507,000 yên (tương đương với thu nhập cả năm là 9,100,000 yên) thì được cấp học bổng gọi là “Tiền hỗ trợ nhập học trường phổ thông trung học”.

* Số tiền hỗ trợ nhập học 1 tháng (dữ liệu tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2018)

Phân loại	Số tiền
Học cả ngày (công lập)	(1 tháng) 9,900 yên
Học theo thời gian ấn định (công lập)	(1 tháng) 2,700 yên
Học từ xa (công lập)	(1 mỗi đơn vị) 310 yên
Học theo thời gian ấn định (tư lập)	(1 tháng) 9,900 yên
Học từ xa (tư lập)	(1 mỗi đơn vị) 4,812 yên

※Số tiền cho học sinh học tại trường theo chế độ học theo thời gian tự chọn (công lập) sẽ khác nhau tùy theo giờ mà học sinh chọn.

※Số tiền cho học sinh học tại trường tư lập sẽ khác nhau tùy theo thu nhập của gia đình.

※Cũng vẫn có chế độ hỗ trợ giảm nhẹ học phí dành cho các học sinh của trường tư lập.

3 高等学校について

(1) 高等学校の種類

高等学校は、大きく分けると、公立高校と私立高校に分けられます。また、授業の時間帯などにより、「全日制」「定時制」「多部制」「通信制」の4つのタイプに分かれます。

ア 公立高校と私立高校の違い

公立高校	<ul style="list-style-type: none"> 都道府県や市が設立
私立高校	<ul style="list-style-type: none"> 民間が設立 公立に比べると、学費が高い。 学校独自の教育方針にしたがって教育をしている。

イ 授業の時間帯などによる違い

	全日制高校	定時制高校	多部制高校	通信制高校
通学日と時間	毎日 8:30-15:30	毎日 17:30-21:00	毎日 8:30-21:00	月に数回スクーリング
1日の時間割	50分授業×6コマなど	50分授業×4コマなど	50分授業×4コマなど	
卒業までの年数	3年	3-4年	3-4年	3-4年
特徴	午前から午後にかけて授業を行う。	夜間に授業を行う。	午前から夜間にかけて行われる。授業を生活に合わせて選んで受ける。	普段は自宅で勉強し、月に数回学校へ行く。

* 定時制高校には、昼間定時制（午前中に授業を行う）もあります。

* 兵庫県立高等学校入学における費用等（2018年4月1日現在）

区分	授業料（年額）	入学検査料	入学料
全日制	118,800円	2,200円	5,650円
定時制	32,400円	950円	2,100円
通信制	310円/1単位	950円	500円

* 高校等の授業料の支援として市町村民税所得割額と県民税所得割額の合算が507,000円未満（年収910万程度未満）の世帯に「高等学校等就学支援金」が支給されます。

* 就学支援金支給額（2018年4月1日現在）

区分	支給額
全日制高校（公立）	月額9,900円
定時制高校（公立）	月額2,700円
通信制高校（公立）	1単位あたり310円
定時制高校（私立）	月額9,900円
通信制高校（私立）	1単位あたり4,812円

* 多部制高校（公立）は部により支給額が異なります。

* 私立学校は所得により異なります。

* 私立高等学校等生徒授業料軽減補助制度も利用できます。

(2) Các môn học

Nhìn chung, các khoa trong trường phổ thông trung học ở Nhật Bản được phân chia thành “khoa thông thường”, “khoa chuyên môn”, “khoa tổng hợp”. Thêm vào đó cũng có trường theo chế độ tín chỉ, là không học theo năm học. Sau khi vào học tại trường PTTH, vì rất khó thay đổi định hướng tương lai nên hãy tự mình suy nghĩ theo sở thích cá nhân và công việc muốn làm sau này khi chọn trường PTTH, chọn khoa. Tuy nhiên phải cùng thảo luận cẩn thận với bố mẹ, giáo viên.

Khoa thông thường	Là khoa thông thường nhất, dạy chủ yếu những môn học thông thường như : quốc ngữ (Nhật ngữ), xã hội, toán học, lý, Anh ngữ, ..vv.. Đặc biệt có trường mở chương trình tập trung học về một lĩnh vực chuyên môn nào đó ví dụ như chương trình khoa học tự nhiên là khoa học toán, lý, v.v. Khoa này phù hợp với những học sinh có nguyện vọng học hỏi sâu hơn về các môn đã học ở trường trung học cơ sở.
Khoa chuyên môn	Có khoa nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, thủy sản, gia chánh, y tá, phúc lợi xã hội, thể dục, âm nhạc, mỹ thuật, kịch nghệ, v.v. học hỏi tri thức chuyên ngành và kỹ thuật cơ bản. Khoa này phù hợp với những học sinh có kế hoạch tương lai và ước mơ rõ ràng.
Khoa tổng hợp	Tổng hợp nội dung giữa thông thường và khoa chuyên môn, trong đó có rất nhiều môn học. Trong số này có thể lựa chọn môn học theo sở thích riêng hay lựa chọn môn học cần thiết cho nghề nghiệp trong tương lai. Thêm vào đó có thể tự phân chia giờ để theo học.

(3) Những chuẩn bị cần thiết trước khi vào trường phổ thông trung học

ア. Tư cách để vào trường phổ thông trung học

Trên 15 tuổi, đồng thời là người đã tốt nghiệp trường trung học cơ sở ở Nhật hay ở nước ngoài. Mọi người đều có tư cách vào học tại trường phổ thông trung học, nhưng phải đỗ kỳ thi nhập học vào trường phổ thông trung học.

イ. Điểm khác với trường trung học cơ sở

Điểm khác biệt khá lớn giữa trường trung học phổ thông với trường trung học cơ sở là vấn đề lên lớp và tốt nghiệp. Cho đến bậc trung học cơ sở, vì là giáo dục bắt buộc nên không có lưu ban, còn ở trường phổ thông trung học, sẽ có trường hợp không được lên lớp cũng như không được tốt nghiệp do nghỉ học nhiều hoặc bị điểm thấp, v.v.

ウ. Ưu điểm khi đã tốt nghiệp trường phổ thông trung học

Người đã tốt nghiệp trường phổ thông trung học có thể giành được tư cách để tham gia kỳ thi tuyển sinh vào trường đại học, cao đẳng, và trường trung cấp nghề. Thêm vào đó cũng có được nhiều loại tư cách cần thiết để xin việc. Trong các công ty có nhiều hãng chỉ nhận người đã tốt nghiệp trường phổ thông trung học trở lên nên tốt nghiệp phổ thông trung học vẫn được ưu tiên hơn những người chỉ có bằng tốt nghiệp trường trung học cơ sở.

(2) どんな学科があるか

大きく分けて「普通科」「専門学科」「総合学科」があるほか、学年の区分がない「単位制」の高校があります。入学後、進路の変更をするのは難しいので、どの学校、どの学科を選ぶかは、自分の興味や将来やりたい仕事などを考え、保護者や学校の先生とよく相談しましょう。

<p>ふつうか 普通科</p>	<p>国語、社会、数学、理科、英語などの普通教科を中心に学ぶ最も一般的な学科です。理科や数学の勉強に力を入れる自然科学系コースなど、特定の分野を集中して学ぶタイプの学校もあります。中学校までに学んだ科目をさらに深く学びたい人に適しています。</p>
<p>せんもんがっか 専門学科</p>	<p>農業、工業、商業、水産、家庭、看護、福祉、体育、音楽、美術、演劇などに関する学科があり、専門的知識・技術の基本を勉強します。将来やりたい仕事や夢がはっきりしている人に適しています。</p>
<p>そうごうがっか 総合学科</p>	<p>普通科の内容と専門学科の内容を総合的に学ぶことができる学科です。多様な科目の中から自分の興味のあるものや将来に必要な科目を選択し、自分で時間割（カリキュラム）をつくることができます。</p>

(3) 高校に入るまでに

ア 高校に入るための資格

15歳以上で日本の中学校、または外国の中学校を卒業した人なら誰でも受験する資格があります。受験して合格した生徒だけが入学できます。

イ 中学校との違い

中学校との大きな違いは、進級や卒業が難しくなることです。中学校は義務教育ですから落第するということはありませんが、高校では成績が悪かったり、欠席が多かったりすると進級や卒業ができなくなります。

ウ 高校卒業のメリット

高校を卒業すると、大学・短期大学・専門学校への入学試験を受ける資格ができます。また、就職に必要なさまざまな資格を得ることもできます。企業の中には、高校卒業することを条件としている会社もあり、中学校卒業だけより就職が有利な面もあります。

エ. Các điểm lưu ý để vào trường phổ thông trung học

① Phải học tập chăm chỉ

Để đỗ kỳ thi nhập học, phải học tập chăm chỉ. Ngoài ra, không chỉ kết quả kỳ thi nhập học mà cả quá trình học tập hàng ngày ở trường trung học cơ sở cũng vô cùng quan trọng vì thành tích ở trường trung học cơ sở sẽ được gửi đến trường phổ thông trung học bằng “Bảng thành tích học tập”. Bảng thành tích học tập này có ảnh hưởng đến kết quả tuyển sinh.

* Bảng thành tích học tập Bảng thành tích học tập ghi lại những nội dung như dưới đây.

<Ký lục các môn học tập>

• Kết quả học tập . . . Từ lớp 10 đến lớp 12 đều có nội dung ghi chép. Mỗi môn học được xếp hạng theo 5 điểm.

• Nội dung tham khảo . . . Trường hợp có tham gia nhiều vào các hoạt động khác, thì nội dung này được ghi vào một hàng đặc biệt có kèm theo với đánh giá của giáo viên.

<Điểm danh>

• Từ lớp 10 đến lớp 12 đều có điểm danh các ngày vắng mặt.

• Số ngày nghỉ trong năm lớp 12 được ghi đến ngày cuối tháng một của năm học đó.

• Ở hàng “Lý do nghỉ học chính” thì ghi ký một số lý do chính khi nghỉ học.

<Hoạt động đặc biệt>

• Nếu học sinh có điểm ưu trú trong các hoạt động ở trường như kinh nghiệm đã làm ủy viên Hội học sinh, hoạt động cấp lớp, tham gia hoạt động trong lớp, trong hội học sinh, hoạt động đặc biệt trong sự kiện nhà trường, tham gia câu lạc bộ, đạt kết quả tốt trong hoạt động ngoài trường, hoạt động tình nguyện, v.v., thì sẽ được ghi trong bảng thành tích học tập.

② Phải thảo luận với giáo viên ở trường trung học cơ sở

Tại trường học đang theo học, nên thảo luận thường xuyên với giáo viên phụ trách hãy truyền đạt, nói một cách rõ ràng nguyện vọng, ước muốn của mình.

③ Nhanh chóng quyết định trường muốn theo học

Cần sớm lựa chọn trường muốn theo học khoảng 6 tháng trước ngày thi nhập học để mình cố gắng phấn đấu trong việc học với mục đích tương lai rõ ràng.

エ 高校に入るまでの留意点

① しっかり学習すること

受験に合格するためには、しっかり勉強していなければ合格できません。また、当日の試験だけでなく、中学校での成績も*調査書として高校に提出され、合否に大きく関係しているのです。毎日の学習が大切です。

* 調査書

調査書には、以下のような記録が書かれています。

〈各教科の学習の記録〉

・ 評定・・・第1学年から第3学年の学習の記録です。各教科とも5段階評定で記入されています。

・ 参考事項・・・学習活動においてすぐれた評価があるなどの場合には、参考事項の欄に記入されています。

〈出欠の記録〉

- ・ 第1学年～第3学年までのそれぞれの欠席日数が記入されています。
- ・ 第3学年の欠席日数は、その学年の1月末日までのものが記入されています。
- ・ 「欠席の主な理由」の欄には、欠席理由の主なものが記入されています。

〈特別活動の記録など〉

・ 生徒会・学級会の委員経験、学級活動・生徒会活動、学校行事等の特別活動、部活動、学校外における活動の成果、ボランティア活動等のうち、優れたものがあれば記入されています。

② 中学校の先生とよく相談すること

中学校に通っている人は、担任の先生と相談することができます。その時、自分の希望をしっかりと伝えることが大切です。

③ 早めに志望校を決めること

自分自身が、目標をもって学習に取り組めるよう、志望校は、入学試験の6ヶ月前くらいまでには決めることが望ましいです。

④ Tham quan trường muốn theo học

Trước khi lựa chọn trường học, nên đi tham quan cho biết. Có nhiều trường học tổ chức hội thảo nhập học được gọi là “Open high school”. Nên tham dự chương trình để tham khảo cho việc chọn trường học.

(4) Những bước chủ yếu cho đến kỳ thi nhập học vào trường PTTH

Tháng 7	Sanshamendan: thảo luận ba bên gồm học sinh, phụ huynh và giáo viên phụ trách.	
Tháng 8	Open high school: hội thảo nhập học được tổ chức tại trường PTTH	
Tháng 10	Kiểm tra giữa học kỳ	
Tháng 11	Open high school Kiểm tra cuối học kỳ	
Tháng 12	Viết “ Bảng thành tích học tập” Sanshamendan: thảo luận để chọn trường theo kết quả học tập tại trường trung học cơ sở và nguyện vọng của học sinh.	
Cuối tháng 1		Nộp đơn thi vào trường tư lập
Đầu tháng 2	Nộp đơn thi Suisen / kỳ thi đặc biệt vào trường công lập (Suisen là thi thông qua sự lựa chọn quan sự giới thiệu đặc biệt của trường THCS.)	Thi tuyển vào trường tư lập
Giữa tháng 2	Thi Suisen / kỳ thi đặc biệt vào trường công lập (Phòng vấn, kiểm tra cá tính)	Công bố kết quả kỳ thi nhập học vào trường tư lập
Cuối tháng 2	Công bố kết quả kỳ thi Suisen / kỳ thi đặc biệt vào trường công lập Nộp đơn thi vào trường học công lập	
Giữa tháng 3	Thi vào trường công lập	
Cuối tháng 3	Công bố kết quả kỳ thi vào trường công lập Nộp đơn thi vào trường công lập học theo thời gian ấn định, dự thi, công bố kết quả kỳ thi (tuyển sinh lần thứ hai)	
Đầu tháng 4	Nhập học vào trường phổ thông trung học	

(5) Kỳ thi tuyển sinh vào trường phổ thông trung học công lập

ア. Thi Suisen

Tại các trường phổ thông trung học công lập, ngoài việc thi tuyển bình thường ra, còn có chế độ thi Suisen do hiệu trưởng trường trung học cơ sở tiến cử học sinh. Điểm chính yếu và nội dung của kỳ thi này như dưới đây. Trong trường hợp không đỗ kỳ thi này, học sinh cũng có thể thi lại ở kỳ thi bình thường.

④ **学校見学をすること**

志望校を決める場合、学校見学をしましょう。多くの学校で、オープンハイスクールを実施しています。できるだけ参加して、進路を決める参考にしましょう。

(4) **入学試験までの主な日程**

7月	三者面談 (中学生、保護者、担任との相談)
8月	オープンハイスクール
10月	中間テスト
11月	オープンハイスクール 期末テスト
12月	「調査書」作成 三者面談 (成績と希望に応じて、受験する学校を決める相談)
1月下旬	私立出願
2月上旬	公立推薦・特別枠選抜 出願 私立試験
2月中旬	公立推薦・特別枠選抜 試験 私立発表 (面接・適性検査等)
2月下旬	公立推薦・特別枠選抜 発表 公立一般 出願
3月中旬	公立一般 試験
3月下旬	公立一般 発表 公立定時制 (再募集) 出願 公立定時制 (再募集) 試験 公立定時制 (再募集) 発表
4月上旬	高校入学

(5) **公立高校の入学試験**

ア **推薦による入試について**

県内の公立学校では、一般入試とは別に、中学校長から推薦された者を対象とし、推薦入試を行っている学校があります。推薦入試を行っている主な学科と試験内容は、次の表のとおりです。なお、推薦入試で不合格になっても、一般入試の学力検査を受検できます。

① Khoa có liên quan đến nghề nghiệp	Phỏng vấn, bài tiểu luận (viết văn)
② Khoa chủ yếu là giáo dục chuyên môn	Phỏng vấn ※ Cũng có trường có thêm kiểm tra cá tính và kiểm tra thực hành.
③ Khoa tổng hợp	Phỏng vấn, bài tiểu luận (viết văn)
④— 1 Chương trình văn hoá quốc tế	Phỏng vấn ※ Cũng có trường có thêm kiểm tra cá tính (một tiết 50 phút), bài tiểu luận / viết văn (40 phút) và kiểm tra thực hành (một tiết dưới 20 phút).
2 Chương trình khoa học tự nhiên	
3 Chương trình nhân văn tổng hợp	
4 Chương trình phúc lợi và sức khoẻ	
⑤ Trường phổ thông có chế độ tín chỉ	Kiểm tra cá tính, phỏng vấn ※ Cũng có trường có thêm kiểm tra bài tiểu luận (viết văn).
⑥ Tuyển chọn đặc biệt	Phỏng vấn ※ Cũng có trường có thêm kiểm tra thực hành, bài tiểu luận (viết văn).

1. Thi tuyển bình thường

Vào ngày thi, việc thi tuyển được tiến hành trong một ngày như dưới đây.

Trong giờ kiểm tra “Anh văn”, ban đầu là bài nghe khoảng 10 phút.

Trong bài thi học lực của khoa tổng hợp, nếu thí sinh có nguyện vọng dự thi kỹ năng thực hành thì khi nộp đơn thi vào phải báo một môn mà mình muốn dự thi từ số 4 môn: âm nhạc, mỹ thuật, sức khoẻ và thể dục, kỹ thuật gia chánh. Môn thi kỹ năng thực hành đó có thể thay thế cho 1 trong 5 môn thi chính.

Thời gian		Môn thi	Điểm
8:20~	Tập hợp		
8:30~8:40	Chú ý về kỳ thi		
9:00~9:50	Kiểm tra học lực	Quốc ngữ	100 điểm
10:05~10:55		Toán	100 điểm
11:10~12:00		Xã hội	100 điểm
12:50~13:40		Lý	100 điểm
13:55~14:45		Anh văn	100 điểm

① 職業に関する学科	面接・小論文(作文)
② 専門教育を主とする学科	面接 ※適性検査・小論文(作文)、実技検査を加える学校もある
③ 総合学科	面接・小論文(作文)
④ 1. 国際文化系コース	面接 ※適性検査(1検査につき50分)・小論文/作文(40分程度)、実技検査(1検査につき20分以内)を加える学校もある
2. 自然科学系コース	
3. 総合人間系コース	
4. 健康福祉系コース	
⑤ 単位制による全日課程	適性検査・面接 ※小論文(作文)を加える学校もある
⑥ 特色選抜	面接 ※実技検査・小論文(作文)を加える学校もある

イ 一般による入試(学力検査)について

当日は、次の表のような日程で検査が行われます。「英語」のうち、聴き取りテストは、「英語」開始直後に10分程度で行われます。

総合学科の学力検査において、実技検査での受検を希望する者は、出願時に「音楽」、「美術」、「保健体育」、「技術・家庭」の4教科の実技検査のうち希望する教科を届け、学力検査のうちの1教科に替えることができます。

時間		科目	得点
8:20~	集合		
8:30~8:40	注意		
9:00~9:50	学力検査	国語	100点
10:05~10:55		数学	100点
11:10~12:00		社会	100点
12:50~13:40		理科	100点
13:55~14:45		英語	100点

(6) Hỗ trợ đặc biệt về tiếng Nhật trong kỳ thi dành cho học sinh nước ngoài

Trong trường hợp học sinh nước ngoài cần hỗ trợ về Nhật ngữ, hiệu trưởng trường trung học cơ sở và hiệu trưởng trường phổ thông trung học sẽ cùng bàn luận với nhau. Nếu hai bên đồng ý thì học sinh người nước ngoài được hỗ trợ đặc biệt trong kỳ thi như: viết chồng chữ Furigana lên trên các chữ Hán trong đề thi, giờ thi được kéo dài hơn, v.v.

(7) Kỳ thi đặc biệt dành cho học sinh người nước ngoài

Kỳ thi đặc biệt này dành cho các học sinh người nước ngoài có nguyện vọng học tại trường phổ thông trung học công lập trong tỉnh, nhưng chưa thông thạo Nhật ngữ vì lý do mới sang Nhật. Trong kỳ thi này, phương pháp tuyển chọn khác với kỳ thi bình thường. Ngoài ra, học sinh cũng được hỗ trợ về mặt học tập sau khi vào học tại trường phổ thông trung học. Trong trường hợp không đỗ kỳ thi đặc biệt này, học sinh cũng có thể thi lại ở kỳ thi bình thường.

Tên trường PTTH	Khoa	Khu vực có thể đi học
Trường do tỉnh thành lập Kobe Kouhoku koko	Khoa tổng hợp	3 học sinh từ mỗi trường Toàn khu vực trong tỉnh Hyogo
Trường do tỉnh thành lập Ashiya koko	Khoa thông thường (Học theo chế độ tín chỉ)	
Trường do tỉnh thành lập Itamikita koko	Khoa tổng hợp	
Trường do tỉnh thành lập Kakogawaminami koko	Khoa tổng hợp	
Trường do tỉnh thành lập Koudera koko	Khoa tổng hợp	

(8) Kỳ thi nhập học vào trường phổ thông trung học dân lập

Có “Chế độ Sengan” và “Chế độ Heigan”.

ア. Chế độ Sengan

Trường này là nguyện vọng ưu tiên thứ nhất, thi đậu là nhất định phải vào học. Có được thi đậu ưu tiên hơn học sinh Heigan và có thể tiến bước sớm.

イ. Chế độ Heigan

Nếu ngày thi nhập học không trùng nhau, có thể được dự thi vào tại nhiều trường phổ thông trung học. So với khi dự thi Sengan thì việc nhập học khó khăn hơn vì thường số học sinh dự thi Heigan nhiều hơn Sengan.



(6) 日本語指導が必要な外国人生徒への特別措置

中学校長が、事前に受検をする高等学校の校長と協議をし、認められた場合、検査問題の漢字にふりがな(ルビ)をうつ、試験時間を延長するなどの特別な配慮があります。

(7) 外国人生徒にかかわる特別枠選抜

県立全日制高等学校で学ぶ意欲があるにもかかわらず、渡日間もなく日本語運用能力やコミュニケーション能力が十分でない外国人生徒を対象に、入学者選抜方法の工夫、入学後の学習支援を行う特別枠選抜があります。

なお、特別枠選抜で不合格になっても、一般入試の学力検査を受検できます。

学校名	学科等	募集定員	通学区域
県立神戸甲北高等学校	総合学科	各校3名	県内全域
県立芦屋高等学校	普通科(単位制)		
県立伊丹北高等学校	総合学科		
県立加古川南高等学校	総合学科		
県立香寺高等学校	総合学科		

(8) 私立高校の入学試験

「専願」と「併願」制度があります。

ア 専願

その学校を第一志望で受験することが条件で、合格した場合には、必ず入学しなければなりません。「併願」の受験生より合格が優先され、早く進学を決定できます。

イ 併願

入試日が重ならなければ、複数の高校を受験できます。「専願」での受験より、入試倍率が高いことがあります。



4. Chế độ học bổng và tiền tạm vay (là hình thức học bổng sau đó buộc phải trả lại)

Có nhiều loại học bổng hoặc tiền tạm vay được hỗ trợ cho học sinh mà không căn cứ vào quốc tịch của học sinh. Khi có nguyện vọng nhận học bổng, nên thảo luận với giáo viên chủ nhiệm (giáo viên trường trung học cơ sở, trường phổ thông trung học).

(1) Chế độ vay tiền trong tỉnh Hyogo

ア. Chế độ vay tiền dành cho học sinh trường phổ thông trung học

Có chế độ cho vay tiền để đóng học phí dành cho học sinh muốn học lên nhưng gặp khó khăn vì lý do kinh tế. Sau khi tốt nghiệp, học sinh phải hoàn lại từng phần đối với các khoản đã vay nhưng không cần trả lãi.

① Số tiền vay

Phân loại		Số tiền vay từng tháng	Tổng số tiền vay (ví dụ)
Trường công lập, quốc lập	Học sinh sống cùng gia đình	18.000 yên	648.000 yên
	Học sinh sống xa nhà	23.000 yên	828.000 yên
Trường tư lập	Học sinh sống cùng gia đình	30.000 yên	1.080.000 yên
	Học sinh sống xa nhà	35.000 yên	1.260.000 yên

- Tổng số tiền vay trên đây là số tiền có thể vay trong 3 năm.
- Thời gian vay với học sinh học cả ngày là trong vòng 3 năm, với học sinh học từ xa là trong vòng 4 năm, với học sinh học tại trường phổ thông trung cấp nghề là trong vòng 5 năm.

② Thu nhập tối đa của gia đình để xin vay tiền

Số nhân khẩu	Trường hợp bố hoặc mẹ làm việc ở công ty (tính cả thuế)	Trường hợp bố hoặc mẹ tự kinh doanh (sau khi khấu trừ chi phí cần thiết)	Thành phần gia đình (ví dụ)
3 người	6.350.000 yên	2.210.000 yên	Bố mẹ, đương sự
4 người	6.800.000 yên	2.530.000 yên	Bố mẹ, đương sự, một em học sinh trung học cơ sở
5 người	7.130.000 yên	2.760.000 yên	Bố mẹ, đương sự, một em học sinh trung học cơ sở, một em học sinh tiểu học
6 người	7.320.000 yên	2.890.000 yên	Ông bà, bố mẹ, đương sự, một em học sinh trung học cơ sở

- Số tiền trên đây là tổng thu nhập trong một năm. (Nếu người trụ cột kinh tế trong gia đình có thu nhập một năm nhiều hơn số tiền trên đây thì không được xin vay tiền.)

4 奨学金制度について

国籍に関係なく、利用できる奨学金がたくさんあります。利用したい時には、気軽に担当者(中学校や高校の先生)に相談してください。

(1) 兵庫県の奨学金制度等

ア 高等学校奨学資金

学習意欲がありながら、経済的な理由によって高等学校等への修学が困難な生徒に、奨学金を貸与しています。貸付金は無利子で、貸与終了後に返還していく制度です。

① 奨学金の貸与額

くぶん 区分		たいよげつがく 貸与月額	たいよそうがく れい 貸与総額 (例)
こっこうりつ 国公立	じたくつうがくせい 自宅通学生	18,000円	648,000円
	じたくがいつうがくせい 自宅外通学生	23,000円	828,000円
しりつ 私立	じたくつうがくせい 自宅通学生	30,000円	1,080,000円
	じたくがいつうがくせい 自宅外通学生	35,000円	1,260,000円

- 貸与総額は、3年間貸与を受けた場合のものです。
- 貸与期間は、全日制は3年以内、定時制・通信制は4年以内、高等専門学校は5年以内になります。

② 収入額の目安

せたい 世帯 にんずう 人数	きゅうよしよとくしゃ ぼあい 給与所得者の場合 (税込の総収入額)	じぎょうしよとくしゃ ぼあい 事業所得者の場合 (必要経費控除後の額)	かぞくこうせい れい 家族構成 (例)
3人	635万円	221万円	父母・本人
4人	680万円	253万円	父母・本人・中学生
5人	713万円	276万円	父母・本人・中学生・小学生
6人	732万円	289万円	父母・祖父母・本人・中学生

- 表に示した金額は、貸与を受けることができる収入の上限額。(家族の柱として働いている方の年間総収入額等が、この金額を超えないこと)

③ Chế độ vay tiền để đi học

Khi mua vé tháng các phương tiện đi lại công cộng (xe điện, xe buýt) từ nhà đến trường với số tiền vé một tháng từ 10.000 yên trở lên thì học sinh đang nhận vay tiền để đóng học phí có thể nộp đơn cho nhà trường xin vay tiền đi lại.

Số tiền vé tháng	Số tiền vay
10.000 ~ 15.000 yên	5.000 yên
15.000 ~ 20.000 yên	10.000 yên
20.000 ~ 25.000 yên	15.000 yên
25.000 ~ 30.000 yên	20.000 yên
30.000 ~ 35.000 yên	25.000 yên
35.000 ~ 40.000 yên	30.000 yên
40.000 ~ 45.000 yên	35.000 yên
45.000 ~ 50.000 yên	40.000 yên
50.000 yên ~	45.000 yên

イ. Chế độ vay tiền dành cho học sinh đi làm (Chỉ dành cho học sinh học theo thời gian ấn định và học từ xa)

Trong trường hợp học sinh đang học theo thời gian ấn định hoặc học từ xa ở trường phổ thông trung học nhưng buộc phải bỏ học để đi làm vì lý do kinh tế khó khăn thì có thể vay tiền không cần trả lãi.

Số tiền có thể vay : 14.000 yên mỗi tháng

Thời gian vay tiền là từ 4 năm trở xuống. (Có quy định về các điều kiện nhất định để được vay tiền như số tín chỉ buộc phải lấy, v.v.)

Tùy từng nơi mà có những phương thức trợ giúp học sinh người nước ngoài khác nhau. Để biết thêm chi tiết xin liên hệ đến:

Loại chế độ	Cơ quan phụ trách	Số điện thoại
ア. Chế độ vay tiền dành cho học sinh trường phổ thông trung học	Hyogo-ken Koutou-gakkou Kyouikushinkou Kyoukai Syougakushikin Dai 1 ka Taiyoka	078-361-6640
イ. Chế độ vay tiền dành cho học sinh đi làm		

(2) Các chế độ học bổng và vay tiền khác

Các khu vực những chế độ học bổng và vay tiền riêng của khu vực đó.

Một số trường phổ thông trung học tư lập cũng có chế độ cho vay tiền nhập học và chế độ học bổng riêng. Có thể liên lạc để hỏi thêm tại trường hoặc ủy ban giáo dục ở địa phương cư ngụ. Thêm vào đó cũng có những chế độ học bổng và vay tiền khác như sau. Cần hỏi chi tiết tại trường.

③ 奨学資金通学交通費の貸与

自宅から公共交通機関(電車・バス)の通学定期券を購入して通学している奨学生で、1カ月あたりの通学定期券購入額が、1万円以上となる場合、学校に申請すれば貸与されます。

通学定期券の月額	貸与月額
10,000円～15,000円	5,000円
15,000円～20,000円	10,000円
20,000円～25,000円	15,000円
25,000円～30,000円	20,000円
30,000円～35,000円	25,000円
35,000円～40,000円	30,000円
40,000円～45,000円	35,000円
45,000円～50,000円	40,000円
50,000円以上	45,000円

イ 勤労生徒奨学資金(定時制・通信制のみ)

働きながら高等学校の定時制または通信制の課程に在籍していて、経済的な理由により就学が困難な生徒に対して貸与されます。貸付金は無利子です。

奨学金の貸与額：月額14,000円

通算して4年以内です。(取得単位数などの一定の基準があります)

地域で外国人児童生徒の支援をされている方などで、詳しいこととお知りになりましたら、次のところまでお問い合わせください。

名称	問い合わせ先	TEL
ア 高等学校奨学資金	(公財) 兵庫県高等学校教育振興会	078-361-6640
イ 勤労生徒奨学資金	奨学資金 第1課貸与課	

(2) その他の奨学金制度

また、お住まいの市町にも独自に奨学金制度をもっているところがあります。私立高校を受験する場合も、入学資金貸付制度や奨学金制度を利用できる学校があります。詳しくは、各市町教育委員会や学校にお問い合わせください。

Chế độ	Đối tượng và nội dung	Nơi liên lạc
① Tiền vay quỹ phúc lợi cho gia đình mất bố hoặc mẹ hoặc gia đình quả phụ (Vay tiền để chuẩn bị nhập học)	Cho vay tiền đối với các em mất bố hoặc mẹ. Ví dụ) Đối với học sinh sống cùng gia đình Học trường công 150.000 yên Học trường tư 410.000 yên	Văn phòng phúc lợi và sức khỏe của tỉnh Văn phòng phúc lợi của thành phố Ban phúc lợi của khu phố
② Tiền vay dành cho con mồ côi mất bố mẹ do tai nạn giao thông	Cho vay tiền đối với các em mất bố mẹ do tai nạn giao thông hoặc bố mẹ bị khuyết tật nặng không đi làm được. Số tiền vay mỗi tháng 20.000~40.000 yên	Koutsuuiji Ikuseikai (Hội hỗ trợ đào tạo con mồ côi mất bố mẹ do tai nạn giao thông) Số điện thoại 0120-521286 (Điện thoại miễn phí)
③ Tiền vay "Ashinaga"	Cho vay tiền đối với các em mất bố mẹ hoặc bố mẹ bị khuyết tật do tự tử, bệnh tật, thiên tai trừ tai nạn giao thông. Số tiền vay mỗi tháng cho học sinh học trường công là 25.000 yên, học sinh học trường tư là 30.000 yên	Kobe rainbow house Số điện thoại 078-453-2418
④ Học bổng của Chousen Syougaku Kai (Hội trợ cấp Triều Tiên)	Cấp cho học sinh người Hàn Quốc hoặc Bắc Triều Tiên đang học tại trường PTTH ở Nhật với thành tích cao. Không cần hoàn trả sau đó. Mỗi tháng 10.000 yên	Chousen Syougaku Kai (Hội trợ cấp Triều Tiên) Số điện thoại 03-3343-5757
⑤ Học bổng St. Joseph của hội Công giáo - Đức Bà	Cấp cho khoảng 40 học sinh, không phân biệt quốc tịch, không cần phải hoàn trả. Mỗi tháng 20.000 yên	Ngân hàng Mitsui Sumitomo Shintaku, bộ nhận công việc Retail, ban công ích ủy thác Số điện thoại 03-5232-8910
⑥ Học bổng dành cho con em người nước ngoài định cư tại Nhật	Cấp cho khoảng 3 em người nước ngoài không mang quốc tịch Nhật, hoặc bố hay mẹ không mang quốc tịch Nhật. Không cần phải hoàn trả. Mỗi tháng 15.000 yên	Trung tâm hỗ trợ người nước ngoài định cư tại Kobe Số điện thoại 078-612-2402
⑦ Học bổng dành cho các em mồ côi mất bố mẹ do tai nạn giao thông đang theo học trường PTTH ở tỉnh Hyogo với thành tích cao và tính tình tốt. "Koueki Shintaku Nishikawa Taneko"	Cấp cho các em mồ côi mất bố mẹ do tai nạn giao thông đang theo học trường PTTH ở tỉnh Hyogo với thành tích cao và tính tình tốt. Cấp cho học sinh không thể tiếp tục đi học vì lý do kinh tế. Học sinh không có dự định nhận các học bổng khác trừ học bổng Hyogo-ken Koutougakkou Kyouiku Shinkou-kai. Không cần phải hoàn trả. Mỗi tháng 15.000 yen	Ngân hàng Mitsui Sumitomo Shintaku, bộ nhận công việc Retail, phòng công ích ủy thác Số điện thoại 0120-622372 (Điện thoại miễn phí)

さらに、その他にも、次のような制度もありますので、学校等を通して問い合わせください。

名称	対象者・内容など	問い合わせ先
<p>① 母子父子寡婦福祉資金 貸付金 (就学支度資金)</p>	<p>・ 母子家庭 ・ 父子家庭 ・ 貸与 例) 自宅通学 国公立 150,000円 私立 410,000円</p>	<p>県健康福祉事務所 市福祉事務所 区町福祉担当課</p>
<p>② 交通遺児育英会 奨学金</p>	<p>・ 保護者等が交通事故等で死亡したり 重い障害のために働けない家庭 ・ 貸与(月額) 20,000~40,000円</p>	<p>(公財)交通遺児育英会 TEL 0120-521286 (フリーダイヤル)</p>
<p>③ あしなが育英会 奨学金</p>	<p>・ 保護者等が自殺、自動車事故以外の 病気・災害等で死亡したり、後遺症を負 った家庭 ・ 貸与(月額) 国公立 25,000円 私立 30,000円</p>	<p>神戸レインボーハウス TEL 078-453-2418</p>
<p>④ (公財) 朝鮮奨学会 奨学金</p>	<p>・ 日本の高校に在学している韓国・朝 鮮人で成績優良者 ・ 返済不要(月額) 10,000円</p>	<p>(公財)朝鮮奨学会 TEL 03-3343-5757</p>
<p>⑤ カトリック・マリア会 セント・ジョゼフ奨学 育英基金</p>	<p>・ 国籍を問いません ・ 36人程度 ・ 返済不要(月額) 20,000円</p>	<p>三井住友信託銀行リテ ール受託業務部公益 信託グループ TEL 03-5232-8910</p>
<p>⑥ 定住外国人子ども 奨学金</p>	<p>・ 日本国籍がない人または保護者の 一方が日本国籍がない人 ・ 3人程度 ・ 給付(月額) 15,000円</p>	<p>(特非)神戸定住 外国人支援センター (KFC) TEL 078-612-2402</p>
<p>⑦ 公益信託西川種子交通 遺児育英基金</p>	<p>・ 兵庫県内の高校に進学する交通遺児 で学業・人物ともに良好な人 ・ 経済的理由により就学困難な人 ・ 兵庫県高等学校教育振興会奨学金 以外の給付を受ける予定がない人 ・ 返済不要(月額) 15,000円</p>	<p>三菱UFJ信託銀行リ テール受託業務部公益 信託課 TEL 0120-622372 (フリーダイヤル)</p>

(3) Một số điểm lưu ý khi nhận học bổng hoặc vay tiền

ア. Không được nhận nhiều học bổng cùng lúc

Có trường hợp không được nhận nhiều học bổng cùng lúc.

イ. Gia hạn thời hạn hoàn trả

Có thể hoãn thời điểm bắt đầu hoàn trả khoản vay đối với học sinh đang học tại trường PTTH, cao đẳng, đại học hoặc tương đương.

5. Hướng nghiệp

Các em có mong muốn chọn nghề cho tương lai nên hỏi ý kiến của giáo viên chủ nhiệm hay giáo viên chủ nhiệm hướng nghiệp.

ア. Công việc liên quan đến thời trang

Học tại trường trung cấp nghề chuyên ngành thời trang.

Trường trung học cơ sở → Trường trung cấp nghề (3 năm, tương đương với chương trình học của trường PTTH)

Trường PTTH → Trường trung cấp nghề (2 năm)

Tốt nghiệp trường trung cấp nghề, thi đậu các cuộc thi năng lực như kỳ thi năng lực kinh doanh ngành thời trang, kỳ thi năng lực buôn bán hàng thời trang, kỳ thi kỹ thuật may mặc Nhật Bản, kỳ thi năng lực sơn móng tay JNA, kỳ thi năng lực cắt mẫu, v.v. Sau đó có thể làm việc ở công ty hay cửa hàng thời trang.

イ. Công việc liên quan đến y tế trị liệu

Bác sĩ, chuyên viên kiểm tra (X quang, siêu âm, v.v.), chuyên viên huấn luyện chỉnh hình, y tá, chuyên viên nấu ăn, dược sĩ, v.v. Các ngành nghề đều phải trải qua các cuộc thi để được chứng minh tư cách. Sau khi tốt nghiệp trường PTTH, phải vào trường trung cấp nghề (chủ yếu liên quan đến y tế điều trị) hay đại học (khoa y, khoa dược, v.v). Sau khi tốt nghiệp các trường này, còn phải lấy thêm chứng chỉ hành nghề.

(3) 奨学金制度を利用する時の留意点

ア 併給の禁止

奨学金を2つ以上一緒に受けることができません。

イ 返済の猶予

本人が高等学校等・短大・大学、または、これと同程度の学校に在学する時など、返済の開始時期を一定期間先に延ばすこと（返済の猶予）ができます。

5 就職について

就職を希望する人は、学級の担任の先生や進路指導の先生に相談します。

ア アパレル関係の仕事をするには

服飾関係の専修、専門学校に行きます。

中学校→専修学校（高等課程3年）

高校→専門学校（2年）

それぞれの学校を修了し、ファッションビジネス能力検定・ファッション

ン販売能力検定・日本洋裁技術検定・ネイリスト技能検定・パターンメイ

キング技術検定等の資格をとり、関係会社や店に就職します。

イ 医療関係の仕事をするには

医師、診療放射線技師（X線、CT、超音波など）、理学療法士、看護師、

管理栄養士、調理師、薬剤師などがあり、それぞれ資格試験があります。高校

を出て専門学校（おもに医療専門学校）や大学（医学部、薬学部など）で勉強後、

免許をとらなければなりません。

ウ. Công việc liên quan đến ngành y tá

Nghề nghiệp liên quan đến ngành y tá có nhiều loại như “kangoshi” (y tá chăm sóc bệnh nhân), “hokenshi” (chuyên viên tư vấn sức khỏe), “josanshi” (hộ sinh).

Để trở thành y tá

Trường THCS → Trường PTTH

→ Trường đào tạo y tá 2~3 năm → Thi lấy bằng quốc gia

→ Trường cao đẳng ngành y tá 2 năm → Thi lấy bằng quốc gia

→ Đại học y tá 4 năm → Thi lấy bằng quốc gia

Những trường PTTH có khoa đào tạo y tá trong tỉnh Hyogo: Trường PTTH tỉnh lập Hidaka, trường PTTH tỉnh lập Tatsuno Kita. Học 5 năm và thi đậu kỳ thi lấy bằng quốc gia thì có thể trở thành y tá.

Để trở thành chuyên viên tư vấn sức khỏe, hộ sinh

Tốt nghiệp trường PTTH, rồi học chương trình đào tạo ngành y tá. Sau khi lấy chứng chỉ hành nghề thì học chương trình đào tạo chuyên viên tư vấn sức khỏe hoặc hộ sinh, hay cũng có thể học đại học, và sau đó thì lấy chứng chỉ quốc gia thì có thể trở thành chuyên viên tư vấn sức khỏe, hộ sinh.

エ. Công việc liên quan đến ngành vi tính

Không thể nói rằng chỉ biết sử dụng máy vi tính là có thể làm các công việc liên quan đến ngành vi tính.

Có nhiều công việc chuyên ngành vi tính như lập trình viên, kỹ sư điện toán, v.v.

Để có tư cách làm công việc này, phải trải qua cuộc thi năng lực như khảo sát thẩm định năng lực sáng tạo trang web, khảo sát thẩm định lập trình trang web, v.v. Thi đậu các kỳ thi trên đây sẽ có nhiều lợi thế khi tìm việc tại các công ty có liên quan đến ngành vi tính hoặc cũng có thể nhận công việc tại nhà liên quan đến ngành này.

Trường THCS → Trường PTTH công nghệ có khoa thông tin kỹ thuật, trường trung cấp nghề

Trường PTTH → Trường trung cấp nghề, trường đại học như đại học bách khoa



オ. Để trở thành thông dịch viên, biên dịch viên

Có thể tận dụng tiếng mẹ đẻ của mình để đi làm thông dịch viên hoặc biên dịch viên. Riêng tiếng Anh, phải trải qua cuộc thi kiểm tra năng lực tiếng Anh để trở thành thông dịch viên, biên dịch viên. Các ngôn ngữ khác không có kỳ thi nhất định. Cần học thêm về văn hoá, lịch sử và các từ chuyên môn ở cả hai phía Nhật ngữ và tiếng mẹ đẻ.

ウ 看護職の仕事には

・看護職の種類は看護師、准看護師、保健師、助産師があります。

看護師になるには

中学校→高校→看護師養成所2、3年→国家試験

→短期大学2年（医療看護）→国家試験

→看護大学4年→国家試験

看護科のある高校：兵庫県には県立日高高校、県立龍野北高校がありま

す。5年間勉強して、国家試験に合格すれば、看護師になることができます。

保健師、助産師になるには

高校を卒業し、看護師の養成課程を修了し免許を取得してから、それぞれの養成所あるいは看護大学で勉強し、国家試験に合格すればなることができます。

エ コンピューター関係の仕事をするには

コンピューターが使えるというだけでは、コンピューター関係の仕事につくことはできません。

コンピューター関係の専門的な仕事には、様々な職業があります。

(例：プログラマー、システムエンジニアなど)

そうした仕事をする上で様々な資格検定試験（「Webクリエイター能力認定試験」、「Webプログラミング能力認定試験」など）に合格すると、関連会社や自宅で仕事するのに有利です。

・中学校→工業高校などの情報技術科/専修学校

・高校→専門学校/大学（工学部など）



オ 通訳、翻訳家になるには

自分の母語を生かして、通訳や翻訳家になる道があります。

英語は通訳、翻訳とも技能検定試験がありますが、他の言語はありません。

ですから、日本語、母語両方とも、文化、歴史、そして専門用語なども勉強する必要があります。

6. Các tổ chức hỗ trợ chủ yếu trong tỉnh

(1) Thảo luận về việc học tập

ア. Kodomo Tabunka Kyousei Center

(Trung tâm cộng sinh đa văn hoá của trẻ em)

Địa chỉ: Ashiya Shi, Niihama Cho 1-2, Kenritsu Kokusai Koto Gakko Nai (nằm trong trường PTTH tỉnh lập Quốc Tế)

Lối đến: Từ ga Hanshin Uchide đi bộ về phía nam khoảng 900 mét. Hoặc ở ga Hanshin Ashya, JR Ashiya, Hankyu Ashiya lên xe buýt Hankyu và xuống xe ở trạm Ashiyahama Eigyosho.

SĐT: 0797-35-4537

Giờ làm việc: Từ thứ 2 đến thứ 6, 9:00~17:00

Tư vấn: Cần hẹn trước (Có thể thu xếp phiên dịch viên tiếng mẹ đẻ)

イ. Hyogokko Nayami Soudan Center

(Trung tâm tư vấn dành cho trẻ em sống ở Hyogo)

Địa chỉ: Katou Shi, Yamaguni, 2006-107, Kenritsu Kyouiku Kenshuusho Nai (nằm trong phòng đào tạo tập huấn của tỉnh)

Lối đến: Ở ga JR Yashirocho, lên xe buýt đi khoảng 30 phút, xuống xe ở trạm Yashirokoukoumae.

SĐT: [24 giờ một ngày]0120-0-78310(điện thoại miễn phí)

Giờ làm việc: Từ thứ 2 đến thứ 6, 9:00~17:00

Tư vấn: Cần hẹn trước

ウ. Hyogokenritsu Tokubetsu Shien Kyouiku Center

(Trung tâm giáo dục hỗ trợ đặc biệt tỉnh Hyogo)

Địa chỉ: Katou Shi, Yamaguni, 2006-107, Kenritsu Kyouiku Kenshuusho Nai (nằm trong phòng đào tạo tập huấn của tỉnh)

Lối đến: Ở ga JR Yashirocho, lên xe buýt đi khoảng 30 phút, xuống xe ở trạm Yashirokoukoumae.

SĐT: 0795-42-0140

Giờ làm việc: Từ thứ 2 đến thứ 6, 9:00~17:00

Tư vấn: Hiện tại, chúng tôi không nhận tư vấn bằng cách đến văn phòng.

※Nhận tư vấn để đáp ứng nhu cầu cần thiết của trẻ em bị khuyết tật.

6 県内の主な相談先について

(1) 教育相談をするには・・・

ア 子ども多文化共生センター

あしやしにいほまちよう けんりつこくさいこうとうがっこうしきちない
芦屋市新浜町1-2 県立国際高等学校敷地内

もよえき ほんしん うちでえき みなみ とほ ほんしん あしやえき
最寄り駅：阪神「打出駅」から南へ徒歩900メートルまたは阪神「芦屋駅」、JR
「芦屋駅」、阪急「芦屋川駅」から阪急バス「芦屋浜営業所」下車すぐ

T E L : 0797-35-4537

りようじかん げつようび きんようび
利用時間：月曜日～金曜日（9：00～17：00）

めん だん よやくせい じぜんよやく ほごつやく てはいかのう
面談：予約制（事前予約で母語通訳の手配可能）

イ ひょうごっ子悩み相談センター

かとうしやまくに けんりつきょういくけんしゅうしよない
加東市山国2006-107 県立教育研修所内

もよえき やしろちようえき しんき のか やくぶん やしろこうこうまえ げしや
最寄り駅：JR「社町駅」から神姫バスで乗り換え約30分「社高校前」下車

T E L : (フリーダイヤル) 【24時間】 0120-0-78310

りようじかん げつようび きんようび
利用時間：月曜日～金曜日（9：00～17：00）

めん だん よやくせい
面談：予約制

ウ 兵庫県立特別支援教育センター

かとうしやまくに けんりつきょういくけんしゅうしよない
加東市山国2006-107 県立教育研修所内

もよえき やしろちようえき しんき のか やくぶん やしろこうこうまえ げしや
最寄り駅：JR「社町駅」から神姫バスで乗り換え約30分「社高校前」下車

T E L : 0795-42-0140

りようじかん げつようび きんようび
利用時間：月曜日～金曜日（9：00～17：00）

めん だん げんざい らいしよそうだん うつ
面談：現在、来所相談は受け付けていません。

※ しょうがい とくべつ しえん ひつよう ようじじどうせいと そうだん おう
※ 障害がある特別な支援が必要な幼児児童生徒などの相談に応じます。

(2)Thảo luận về việc nhập học hay chuyển trường vào trường tiểu học, trung học cơ sở ở Kobe-Shi....

Kobeshi Kyouiku linkai Gakkou kyoiku ka Jinken Kyoiku Tantou (Ủy ban giáo dục thành phố Kobe, phòng giáo dục trường học phụ trách giáo dục nhân quyền)

Địa chỉ: Kobe Shi, Chuo Ku, Higashikawasaki Cho 1-3-3, Kobe Harbor Land Center Building, Harbor Center 4F

Ga gần nhất: JR Kobe

SĐT: 078-984-0708

Giờ làm việc: Từ thứ 2 đến thứ 6, 9:00~17:00

(3)Thảo luận về việc nhập học hay chuyển trường vào trường tiểu học, trung học cơ sở ở ngoài Kobe-Shi trong tỉnh Hyogo

Kyouiku linkai (Ủy ban giáo dục ở nơi cư ngụ)

Mang thẻ ngoại kiều đến cơ sở hành chính địa phương và làm thủ tục chuyển nơi thường trú rồi đến văn phòng ủy ban giáo dục.

(4)Một số nơi khác

ア. Hyogo Tabunka Kyousei Sougou Soudan Center

①**Gaikokujin Kenmin Information Center**(Trung tâm tổng hợp cộng sinh đa văn hoá Hyogo, trung tâm tin tức cho cư dân người nước ngoài trong tỉnh)

Địa chỉ: Kobe Shi, Chuo Ku, Higashi Kawasaki Cho 1-1-3 Kobe Crystal Tower 6F

Ga gần nhất: JR Kobe

SĐT: 078-382-2052

Giờ làm việc: Từ thứ 2 đến thứ 6, 9:00~17:00

Ngôn ngữ tư vấn: Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Tây Ban Nha, Tiếng Bồ Đào Nha, Tiếng Nhật đơn giản

※ Về các ngôn ngữ như là tiếng Hàn quốc, tiếng Việt, tiếng Tagalog, tiếng Indonesia, tiếng Thái, tiếng Nepal, tiếng Malaysia, tiếng Myanmar, tiếng Khmer, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Ý, tiếng Nga, tiếng Mông Cổ, tiếng Hindi, thông dịch viên bên ngoài sẽ giúp bạn tư vấn qua điện thoại.

※ Thứ 7 và chủ nhật, bạn có thể thảo luận tại các địa điểm sau:

②**NGO KOBE GAIKOKUJIN KYUEN NET** (hệ thống hỗ trợ người nước ngoài NGO Kobe)

Địa chỉ: Kobe Shi, Chuo Ku, Nakayamate Dori 1-28-7

Ga gần nhất: JR Sannomiya, Hanshin/Hankyu Kobesannomiya, Chikatetsu (Xe điện ngầm)/Portliner (tàu điện chạy trên đường ray đơn) Sannomiya

SĐT: 078-232-1290

Giờ làm việc: Thứ Bảy, Chủ Nhật, 9:00~17:00

Ngôn ngữ tư vấn: Tiếng Anh, Tiếng Tây Ban Nha, Tiếng Bồ Đào Nha, Tiếng Tagalog, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Việt Nam, Tiếng Hàn Quốc, Tiếng Indonesia, Tiếng Thái Lan, Tiếng Nepal, v.v.

(2) 神戸市内の小・中学校への入学または編入に関するご相談

神戸市教育委員会 学校教育課 人権教育担当

神戸市中央区東川崎町1-3-3 神戸ハーバーランドセンタービル ハーバーセンター4階

最寄り駅：JR「神戸駅」

T E L : 078-984-0708

利用時間：月曜日～金曜日（9：00～17：00）

(3) 神戸市外の県内の小・中学校への入学または編入に関するご相談

各市町教育委員会

在留カードを持参の上、市役所・町役場の窓口で住居地の（変更）届出をし、その後教育委員会の窓口をお尋ねください。

(4) その他・相談をするには・・・

ア ひょうご多文化共生総合相談センター

① 外国人県民インフォメーションセンター

神戸市中央区東川崎町1-1-3 神戸クリスタルタワー6階

最寄り駅：JR「神戸駅」

T E L : 078-382-2052

利用時間：月曜日～金曜日（9：00～17：00）

対応言語：英語、中国語、スペイン語、ポルトガル語、やさしい日本語

※韓国語、ベトナム語、タガログ語、インドネシア語、タイ語、ネパール語、マレー語、ミャンマー語、クメール語、フランス語、ドイツ語、イタリア語、ロシア語、モンゴル語、ヒンディー語は電話による外部通訳を使って相談できます。

※土曜日・日曜日は下記で行います。

② NGO神戸外国人救済ネット

神戸市中央区中山手通1-28-7

最寄り駅：JR「三ノ宮駅」、阪神・阪急「神戸三宮駅」、地下鉄・ポ-トライナ-「三宮駅」

T E L : 078-232-1290

利用時間：土曜日・日曜日（9：00～17：00）

対応言語：英語、スペイン語、ポルトガル語、タガログ語、中国語、ベトナム語、

韓国語、インドネシア語、タイ語、ネパール語ほか

イ . Himeji Hatsu Sekai

Địa chỉ: Himeji Shi, Hon Machi 68-290, Igure Himeji 4F, Văn phòng trung tâm giao lưu quốc tế

Ga gần nhất: JR/Sanyou Himeji

SĐT: 079-287-0821

Giờ làm việc: Chủ nhật tuần thứ hai và thứ tư, 14:00~17:00

Ngôn ngữ tư vấn: Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Tây Ban Nha, Tiếng Bồ Đào Nha, Tiếng Việt, Tiếng Nhật đơn giản

ウ . Asia Hukushi Kyouiku Zaidan Nanmin Jigyou Honbu Kansai Shibu (Quý công ích giáo dục phúc lợi Á châu, văn phòng chính hỗ trợ người tị nạn, chi nhánh Kansai)

Địa chỉ: Kobe Shi, Chuo Ku, Nakamachi Dori 2-1-18, 11F

Ga gần nhất: JR Kobe, Kobe Kousoku tetudou Kousoku Kobe

SĐT: 078-361-1720

Giờ làm việc: Từ thứ 2 đến thứ 6, 9:00~17:00

Ngôn ngữ tư vấn: Tiếng Việt, Tiếng Anh, Tiếng Nhật

エ . Kobe Teijuu Gaikokujin Shien Center (Trung tâm hỗ trợ người nước ngoài định cư tại Kobe)

Địa chỉ: Kobe Shi, Nagata Ku, Wakamatsu Cho 4-4-10, Asutakuesuta Kitato 502

Ga gần nhất: JR/Chitatetsu (xe điện ngầm) Shinnagata

SĐT: 078-612- 2402

Giờ làm việc: Từ thứ 2 đến thứ 6, 9:30~18:00

Ngôn ngữ tư vấn: Tiếng Việt, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Hàn - Triều Tiên, Tiếng Bồ Đào Nha, Tiếng Tây Ban Nha, Tiếng Anh

オ . NGO Vietnam Yume Kobe

Địa chỉ: Kobe Shi, Nagata Ku, Kaiun Cho, 3-3-8

Ga gần nhất: JR Takatori

SĐT: 078-736-2987

Giờ làm việc: Thứ Ba, Thứ Năm và Thứ Sáu, 10:00~17:00

Ngôn ngữ tư vấn: Tiếng Việt

イ ひめじ^{はつせかい}発世界

ひめじしほんまち イーグレ^{ひめじ かい}姫路4階 国際交^{こくさいこうりゅう}流センター^{そうだんしつ}相談室

もよ^{もよ}えき^{えき} さんよう^{さんよう} ひめじえき^{ひめじえき}
最寄り駅：JR、山陽「姫路駅」

T E L : 079-287-0821

りようじかん^{りようじかん} だい^{だい} にちようび^{にちようび}
利用時間：第2・4日曜日（14:00～17:00）

たいおうげんご^{たいおうげんご} えいご^{えいご} ちゅうごくご^{ちゅうごくご} ご^ご ポルトガル語^{ポルトガル語}、ベトナム語^{ベトナム語}、やさしい日本語^{やさしい日本語}

ウ (公財) アジア福祉教育財団^{こうざい} 難民事業本部^{なんみんじぎょうほんぶ} 関西支部^{かんさいしぶ}

こうべしちゅうおうくななまちどおり^{こうべしちゅうおうくななまちどおり} かい^{かい}
神戸市中央区中町通2-1-18 11階

もよ^{もよ}えき^{えき} こうべえき^{こうべえき} こうべこうそくてつどう^{こうべこうそくてつどう} こうそくこうべえき^{こうそくこうべえき}
最寄り駅：JR「神戸駅」、神戸高速鉄道「高速神戸駅」

T E L : 078-361-1720 0120-090091 (フリーダイヤル)

りようじかん^{りようじかん} げつ^{げつ} きんようび^{きんようび}
利用時間：月～金曜日（9:30～17:00）

たいおうげんご^{たいおうげんご} ご^ご えいご^{えいご} にほんご^{にほんご}
対応言語：ベトナム語、英語、日本語

エ (特非) 神戸定住外国人支援センター (KFC)^{とくひ}

こうべしながたくわかまつちよう^{こうべしながたくわかまつちよう} きたとう^{きたとう}
神戸市長田区若松町4-4-10 アスタクエスタ北棟502

もよ^{もよ}えき^{えき} ちかてつ^{ちかてつ} しんながたえき^{しんながたえき}
最寄り駅：JR・地下鉄「新長田駅」

T E L : 078-612-2402

りようじかん^{りようじかん} げつ^{げつ} きんようび^{きんようび}
利用時間：月～金曜日（9:30～18:00）

たいおうげんご^{たいおうげんご} ご^ご ちゅうごくご^{ちゅうごくご} かんこく^{かんこく} ちょうせんご^{ちょうせんご} ご^ご えいご^{えいご}
対応言語：ベトナム語、中国語、韓国・朝鮮語、ポルトガル語、スペイン語、英語

オ NGOベトナム夢^{ゆめ}KOBE

こうべしながたくかいうんちよう^{こうべしながたくかいうんちよう}
神戸市長田区海運町3-3-8

もよ^{もよ}えき^{えき} たかとりえき^{たかとりえき}
最寄り駅：JR「鷹取駅」

T E L : 078-736-2987

りようじかん^{りようじかん} か^か もく^{もく} きんようび^{きんようび}
利用時間：火・木・金曜日（10:00～17:00）

たいおうげんご^{たいおうげんご} ご^ご
対応言語：ベトナム語

カ. Cộng đồng người Braxin vùng Kansai

Địa chỉ: Kobe Shi, Chuo Ku, Yamamoto Dori 3-19-8, Kobeshiritsu Kaigaiijuu to Bunka no Kouryuu Center 3F

Ga gần nhất: JR/Hanshin Motomach

SĐT: 078-222-5350

Giờ làm việc: Từ thứ 3 đến CN, 10:00~17:00

Ngôn ngữ tư vấn: Tiếng Bồ Đào Nha

キ. World Kids Community (Cộng đồng trẻ em thế giới)

Địa chỉ: Kobe Shi, Nagata Ku, Kaiun Cho 3-3-8

Ga gần nhất: JR Takatori

SĐT: 078-736-3012

Giờ làm việc: Từ thứ 2 đến thứ 7, 10:00~18:00

Ngôn ngữ tư vấn: Tiếng Tây Ban Nha, Tiếng Anh

ク. Hyogo Latin Community (HLC)

Địa chỉ: Kobe Shi, Nagata Ku, Kaiun Cho 3-3-8

Ga gần nhất: JR Takatori

SĐT: 078-739-0633

Giờ làm việc: Từ thứ 2 đến thứ 7, 10:00~17:00

Ngôn ngữ tư vấn: Tiếng Tây Ban Nha

カ 関西フラジル人コミュニティ (CBK)

かんさい じん
神戸市中央区山本通 3-19-8 神戸市立海外移住と文化の交流センター 3階

もよ えき はんしん もとまち
最寄り駅：JR・阪神「元町」

T E L : 078-222-5350

りょうじかん か にちようび
利用時間：火～日曜日 (10:00～17:00)

たいおうげんご こ
対応言語：ポルトガル語

キ ワールドキッズコミュニティ

こうべしながたくかいうんちょう
神戸市長田区海運町 3-3-8

もよ えき たかとりえき
最寄り駅：JR「鷹取駅」

T E L : 078-736-3012

りょうじかん げつ どのようび
利用時間：月～土曜日 (10:00～18:00)

たいおうげんご こ えいご
対応言語：スペイン語、英語

ク ひょうごラテンコミュニティ (HLC)

こうべしながたくかいうんちょう
神戸市長田区海運町 3-3-8

もよ えき たかとりえき
最寄り駅：JR「鷹取駅」

T E L : 078-739-0633

りょうじかん げつ どのようび
利用時間：月～土曜日 (10:00～17:00)

たいおうげんご こ
対応言語：スペイン語